

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC PHỔ THÔNG SỬA ĐỔI
MÔN ĐỊA LÍ**

Năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Phần I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI	1
1. Căn cứ sửa đổi Chương trình giáo dục phổ thông	1
2. Nội dung yêu cầu cần đạt sửa đổi	2
Phần II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI	8
1. Xây dựng kế hoạch dạy học của tổ chuyên môn	8
2. Hướng dẫn cập nhật địa danh, số liệu, ngữ liệu dạy học	19
3. Hướng dẫn tổ chức dạy học đối với các nội dung sửa đổi	38
Phần III. HƯỚNG DẪN, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	62
1. Định hướng chung	62
2. Một số hình thức, kiểm tra đánh giá	63
Phần IV. HƯỚNG DẪN VỀ SỬ DỤNG THIẾT BỊ DẠY HỌC	65

Phần I. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI

1. Căn cứ sửa đổi Chương trình giáo dục phổ thông

a) Căn cứ chính trị

- Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị ban hành đề cập đến việc nghiên cứu bỏ cấp huyện, định hướng sáp nhập tỉnh và tiếp tục sắp xếp cấp xã.

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Ban chấp hành Trung ương chỉ đạo lộ trình hoàn thiện đề án bỏ cấp huyện và sáp nhập tỉnh trong năm 2025.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban chấp hành Trung ương ban hành đồng ý tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp: cấp tỉnh và cấp xã, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 1/7/2025, đồng ý số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh sau sáp nhập là 34 tỉnh, thành phố (28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương).

- Thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ tại cuộc họp về định hướng điều chỉnh phân vùng và điều chỉnh quy hoạch vùng kinh tế - xã hội.

"Thống nhất lựa chọn phương án cả nước chia thành 6 vùng kinh tế - xã hội:

(1) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm 09 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La; (2) Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh; (3) Vùng Bắc Trung Bộ gồm 5 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế; (4) Vùng Nam Trung Bộ (Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên) gồm 6 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng; (5) Vùng Đông Nam Bộ gồm 3 tỉnh, thành phố: TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh; (6) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 5 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau".

b) Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về Ban hành kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về phê duyệt đề án sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và Chương trình giáo dục phổ thông các môn học, hoạt động giáo dục kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018; Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020; Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022; Thông tư số 46/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020.

- Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT sửa đổi, bổ sung Chương trình giáo dục phổ thông. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các văn bản góp ý về Chương trình giáo dục phổ thông sửa đổi của Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp và các bộ ban ngành.

2. Nội dung và yêu cầu cần đạt sửa đổi

2.1. Những nội dung sửa đổi

Lớp 12

- Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ
- Dân số
- Lao động và việc làm
- Đô thị hóa
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
- Vấn đề phát triển công nghiệp
- Vấn đề phát triển dịch vụ
- Địa lí các vùng kinh tế - xã hội

- + Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc
- + Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng
- + Phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ
- + Phát triển kinh tế - xã hội ở Nam Trung Bộ
- + Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ
- + Thực hành tìm hiểu địa lí địa phương

2.2. Yêu cầu cần đạt sửa đổi

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt theo CT 2018	Sửa đổi bổ sung
Lớp 12: Địa lí Việt Nam			
1	Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ	Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ VN trên bản đồ	Xác định được đặc điểm vị trí địa lí; phạm vi lãnh thổ VN và các tỉnh, thành phố trên bản đồ.
2	Lao động và việc làm	Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta	Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế.
3	Đô thị hóa	Trình bày được đặc điểm đô thị hóa ở VN và sự phân bố mạng lưới đô thị.	Trình bày được đặc điểm đô thị hóa ở VN
4	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.	Lược bỏ

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt theo CT 2018	Sửa đổi bổ sung
5	Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Phân tích được tình hình phát triển trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp	Phân tích được tình hình phát triển trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh
6	Vấn đề phát triển công nghiệp	Phân tích được tình hình phát triển và phân bố: khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp	Phân tích được tình hình phát triển và phân bố: khu công nghiệp, khu công nghệ cao
7	Vấn đề phát triển dịch vụ	Phân tích được sự phân hóa lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch)	Phân tích được sự phân hóa lãnh thổ du lịch (các điểm du lịch, khu du lịch).
8	Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc	Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn, kinh tế biển.	Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn.
9	Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: Vấn đề phát	Phân tích được một số vấn đề về phát triển và phân bố kinh tế - xã hội

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt theo CT 2018	Sửa đổi bổ sung
		triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ.	của vùng: công nghiệp, dịch vụ, kinh tế biển.
10	Phát triển kinh tế-xã hội ở Bắc Trung Bộ		Trình bày được một số thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng
10	- Phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ - Phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên Tích hợp hai vùng thành: Phát triển kinh tế - xã hội ở Nam Trung Bộ (Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên)	Toàn bộ YCCĐ của hai vùng	- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. - Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế. - Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển; thủy điện, khoáng sản (bôxit); cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và du lịch. - Sử dụng được bản đồ, bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của vùng.

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt theo CT 2018	Sửa đổi bổ sung
			- Phân tích được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh.
11	Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ	- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.	- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp, kinh tế biển của vùng.
12	Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm	Toàn bộ YCCĐ	Lược bỏ
13	Thực hành tìm hiểu địa lí địa phương (các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) Sửa lại thành: Thực hành tìm hiểu Địa lí địa phương (đơn vị hành chính cấp tỉnh)	- Trình bày được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dựa trên bản đồ của địa phương, Việt Nam và kiến thức đã có.	- Trình bày được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của tỉnh, thành phố dựa trên bản đồ của địa phương, Việt Nam và kiến thức đã có.
14	Các nội dung của Chương trình	Sử dụng atlas địa lí Việt Nam, bản đồ	Sử dụng được bản đồ
15	Thời lượng dạy học cho các mạch nội dung		Điều chỉnh thời lượng ở một số mạch nội dung

Phần II

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH SỬA ĐỔI

1. Xây dựng kế hoạch dạy học của tổ chuyên môn

a) Hướng dẫn xây dựng kế hoạch dạy học của tổ chuyên môn

- Thời lượng thực hiện chương trình trong mỗi năm học là 70 tiết cốt lõi và 35 tiết đối với các học sinh lựa chọn chuyên đề học tập. Nội dung học tập cốt lõi bao gồm cả thời gian kiểm tra định kì và thời gian ôn tập (nếu có). Dựa trên trình độ và năng lực của học sinh, điều kiện tổ chức dạy học, các nhà trường tham khảo thời lượng dạy học cho mỗi mạch nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí để xây dựng kế hoạch dạy học, trong kế hoạch dạy học gồm có phân phối số tiết học cho từng chủ đề, thời điểm kiểm tra và cần bảo đảm không vượt quá tổng số tiết quy định của năm học.

- Việc xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường cần bảo đảm các nguyên tắc sau: (1) Bảo đảm mục tiêu Chương trình giáo dục phổ thông, thời lượng dạy học các môn học và hoạt động giáo dục; không gây quá tải nội dung và thời lượng học tập đối với học sinh, phù hợp tâm sinh lý và sức khỏe học sinh; (2) Bảo đảm quyền lợi của người học; đáp ứng nguyện vọng của học sinh, tăng cường tổ chức các hoạt động giáo dục toàn diện, bao gồm giáo dục đạo đức, giáo dục giá trị, kĩ năng sống, giáo dục STEM/STEAM, năng lực số, năng lực trí tuệ nhân tạo (AI), năng lực thẩm mỹ và các tích hợp khác được giáo dục lồng ghép, tích hợp vào môn học (3) khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, sử dụng tối đa, linh hoạt đội ngũ giáo viên, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của tổ chuyên môn trong xây dựng kế hoạch dạy học.

Giáo viên có thể tham khảo mẫu Kế hoạch dạy học sau đây để xây dựng Kế hoạch dạy học.

Phụ lục I

KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

*(Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020
của Bộ GDĐT)*

TRƯỜNG:..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔ:..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN **MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC....., KHỐI LỚP.....** **(Năm học 20..... - 20.....)**

I. Đặc điểm tình hình

**1. Số lớp:.....; Số học sinh:.....; Số học sinh học chuyên đề
lựa chọn (nếu có):.....**

**2. Tình hình đội ngũ: Số giáo viên:.....; Trình độ đào tạo: Cao
đẳng:..... Đại học:.....; Trên đại học:...**

**Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ¹: Tốt:.....; Khá:.....;
Đạt:.....; Chưa đạt:.....**

**3. Thiết bị dạy học: (Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng
để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)**

ST T	Thiết bị dạy học	Số lượn g	Các bài thí nghiệm/thực hành	Ghi chú
1				
2				
3				
...				

¹ Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

...				
-----	--	--	--	--

4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập
(Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)

ST T	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1				
2				
...				

II. Kế hoạch dạy học²

1. Phân phối chương trình

ST T	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
1			
2			
...			

2. Chuyên đề lựa chọn (đối với cấp trung học phổ thông)

ST T	Chuyên đề (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
1			
2			
...			

(1) Tên bài học/chuyên đề được xây dựng từ nội dung/chủ đề/chuyên đề (được lấy nguyên hoặc thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường) theo chương trình, sách giáo khoa môn học/hoạt động giáo dục.

(2) Số tiết được sử dụng để thực hiện bài học/chủ đề/chuyên đề.

² Đối với tổ ghép môn học: khung phân phối chương trình cho các môn

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt theo chương trình môn học: Giáo viên chủ động các đơn vị bài học, chủ đề và xác định yêu cầu (mức độ) cần đạt.

3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1				
Cuối Học kỳ 1				
Giữa Học kỳ 2				
Cuối Học kỳ 2				

(1) Thời gian làm bài kiểm tra, đánh giá.

(2) Tuần thứ, tháng, năm thực hiện bài kiểm tra, đánh giá.

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt đến thời điểm kiểm tra, đánh giá (theo phân phối chương trình).

(4) Hình thức bài kiểm tra, đánh giá: viết (trên giấy hoặc trên máy tính); bài thực hành; dự án học tập.

III. Các nội dung khác (nếu có):

...., ngày tháng năm 20...

TỔ TRƯỞNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

HIỆU TRƯỞNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

b) Minh họa về phân phối Chương trình

Phân phối chương trình

ST T	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
1	Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ		- Xác định được đặc điểm vị trí địa lí; phạm vi lãnh thổ Việt Nam và các tỉnh, thành phố trên bản đồ. - Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

2	Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống		– Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác. – Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
3	Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên		– Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc - Nam, Đông - Tây, độ cao. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. – Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.
4	Thực hành: Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.		Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.
5	Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường		– Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. – Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. – Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam. – Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.
6	Thực hành: Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi		– Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

	người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.		
7	Dân số		– Trình bày được đặc điểm dân số. – Phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. – Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam.
8	Thực hành		– Vẽ được biểu đồ về dân số, phân tích được biểu đồ về dân số. – Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta.
9	Lao động và việc làm		– Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế ở nước ta. – Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta. – Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta. – Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề lao động, việc làm. – Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm.
10	Đô thị hoá		– Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam. – Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội.

			– Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về đô thị hoá ở nước ta.
11	Thực hành: Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề (dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá) ở Việt Nam.		Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề (dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá) ở Việt Nam.
12	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		– Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta. – Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. – Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay. – Vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
13	Vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Vấn đề phát triển nông nghiệp		– Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới. – Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta. – Trình bày được cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... – Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.
14	Vấn đề phát triển lâm nghiệp		– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp.

			– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... – Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.
14	Vấn đề phát triển thủy sản		– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thủy sản. – Trình bày được cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
15	Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp		– Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh.
16	Thực hành: Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.		Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
17	Cơ cấu công nghiệp và một số ngành công nghiệp		– Trình bày và giải thích được cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ. – Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
18	Tổ chức lãnh thổ công nghiệp		– Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

19	Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.		Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.
20	Vai trò. Các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.		– Khái quát được vai trò; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.
21	Sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.		– Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông ở Việt Nam.
22	Sự phát triển và phân bố thương mại ở Việt Nam		– Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại ở Việt Nam.
23	Sự phát triển và phân bố du lịch ở Việt Nam		– Trình bày được sự phát triển ngành du lịch. – Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các điểm du lịch, khu du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.
24	Thực hành: Vẽ biểu đồ và nhận xét, giải thích sự phát triển, phân bố 1 ngành dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại và du lịch).		– Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến các ngành dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại và du lịch). – Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch.
25	Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc		– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và

			ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn. – Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển. – Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh. – Sử dụng được bản đồ để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.
26	Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng		– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng. – Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: Vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ, vấn đề phát triển kinh tế biển. – Sử dụng được bản đồ, bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.
27	Phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ		– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng. – Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng. – Trình bày được một số thế mạnh và tình hình phát triển du lịch của vùng. – Sử dụng được bản đồ, bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của vùng.
28	Phát triển kinh tế - xã hội ở Nam Trung Bộ (Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên)		– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế của vùng. – Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh

			tế biển; thủy điện, khoáng sản (bôxít); cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và du lịch. – Sử dụng được bản đồ, bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế của vùng. – Phân tích được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh.
29	Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ		– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng. – Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp, kinh tế biển của vùng. – Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.
30	Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long		– Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng. – Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long. – Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng. – Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng. – Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày được các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.
31	Thực hành		– Vẽ được biểu đồ kinh tế - xã hội, nhận xét và giải thích. – Thu thập được tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với

			Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó.
32	Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo		– Trình bày được khái quát về Biển Đông. – Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta. – Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. – Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta. – Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo ở Biển Đông. – Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo.
33	Thực hành		– Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.
34	THỰC HÀNH TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG		– Trình bày được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của tỉnh, thành phố dựa trên bản đồ của địa phương, Việt Nam và kiến thức đã có. – Sử dụng bản đồ, lược đồ, biểu đồ, số liệu thống kê,..., phân tích được một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư - xã hội, kinh tế của địa phương. – Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, số liệu,... để giới thiệu về địa lí địa phương. – Viết được báo cáo giới thiệu địa lí địa phương theo một số chủ đề.

2. Hướng dẫn cập nhật địa danh, số liệu, ngữ liệu dạy học

2.1. Cập nhật địa danh

a) Hướng dẫn cập nhật

- Đối với địa danh cấp tỉnh, thành phố: Việc cập nhật địa danh cần bảo đảm chính xác theo quy định tại Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Nội dung cụ thể như sau:

1. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Tuyên Quang. Sau khi sắp xếp, tỉnh Tuyên Quang có diện tích tự nhiên là 13.795,50 km², quy mô dân số là 1.865.270 người.

Tỉnh Tuyên Quang giáp các tỉnh Cao Bằng, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

2. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Lào Cai. Sau khi sắp xếp, tỉnh Lào Cai có diện tích tự nhiên là 13.256,92 km², quy mô dân số là 1.778.785 người.

Tỉnh Lào Cai giáp các tỉnh Lai Châu, Phú Thọ, Sơn La, Tuyên Quang và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

3. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Thái Nguyên. Sau khi sắp xếp, tỉnh Thái Nguyên có diện tích tự nhiên là 8.375,21 km², quy mô dân số là 1.799.489 người.

Tỉnh Thái Nguyên giáp các tỉnh Bắc Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang và thành phố Hà Nội.

4. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Phú Thọ. Sau khi sắp xếp, tỉnh Phú Thọ có diện tích tự nhiên là 9.361,38 km², quy mô dân số là 4.022.638 người.

Tỉnh Phú Thọ giáp các tỉnh Lào Cai, Ninh Bình, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tuyên Quang và thành phố Hà Nội.

5. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Giang và tỉnh Bắc Ninh thành tỉnh mới có tên gọi là Bắc Ninh. Sau khi sắp xếp, tỉnh Bắc Ninh có diện tích tự nhiên là 4.718,60 km², quy mô dân số là 3.619.433 người.

Tỉnh Bắc Ninh giáp các tỉnh Hưng Yên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, thành phố Hải Phòng và thành phố Hà Nội.

6. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Thái Bình và tỉnh Hưng Yên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Hưng Yên. Sau khi sắp xếp, tỉnh Hưng Yên có diện tích tự nhiên là 2.514,81 km², quy mô dân số là 3.567.943 người.

Tỉnh Hưng Yên giáp tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Ninh Bình, thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng và Biển Đông.

7. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương thành thành phố mới có tên gọi là thành phố Hải Phòng. Sau khi sắp xếp, thành phố Hải Phòng có diện tích tự nhiên là 3.194,72 km², quy mô dân số là 4.664.124 người.

Thành phố Hải Phòng giáp các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Ninh và Biển Đông.

8. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Hà Nam, tỉnh Nam Định và tỉnh Ninh Bình thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Ninh Bình. Sau khi sắp xếp, tỉnh Ninh Bình có diện tích tự nhiên là 3.942,62 km², quy mô dân số là 4.412.264 người.

Tỉnh Ninh Bình giáp các tỉnh Hưng Yên, Phú Thọ, Thanh Hóa, thành phố Hà Nội và Biển Đông.

9. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Quảng Trị. Sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Trị có diện tích tự nhiên là 12.700 km², quy mô dân số là 1.870.845 người.

Tỉnh Quảng Trị giáp tỉnh Hà Tĩnh, thành phố Huế, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Biển Đông.

10. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam thành thành phố mới có tên gọi là thành phố Đà Nẵng.

Sau khi sắp xếp, thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên là 11.859,59 km², quy mô dân số là 3.065.628 người.

Thành phố Đà Nẵng giáp tỉnh Quảng Ngãi, thành phố Huế, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Biển Đông.

11. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên là 14.832,55 km², quy mô dân số là 2.161.755 người.

Tỉnh Quảng Ngãi giáp tỉnh Gia Lai, thành phố Đà Nẵng, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

12. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Gia Lai. Sau khi sắp xếp, tỉnh Gia Lai có diện tích tự nhiên là 21.576,53 km², quy mô dân số là 3.583.693 người.

Tỉnh Gia Lai giáp tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Quảng Ngãi, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

13. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Khánh Hòa thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Khánh Hòa. Sau khi sắp xếp, tỉnh Khánh Hòa có diện tích tự nhiên là 8.555,86 km², quy mô dân số là 2.243.554 người.

Tỉnh Khánh Hòa giáp tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Lâm Đồng và Biển Đông.

14. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Đắk Nông, tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Lâm Đồng. Sau khi sắp xếp, tỉnh Lâm Đồng có diện tích tự nhiên là 24.233,07 km², quy mô dân số là 3.872.999 người.

Tỉnh Lâm Đồng giáp các tỉnh Đắk Lắk, Đồng Nai, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

15. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Phú Yên và tỉnh Đắk Lắk thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Đắk Lắk. Sau khi sắp xếp, tỉnh Đắk Lắk có diện tích tự nhiên là 18.096,40 km², quy mô dân số là 3.346.853 người.

Tỉnh Đắk Lắk giáp các tỉnh Gia Lai, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

16. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Bình Dương thành thành phố mới có tên gọi là Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi sắp xếp, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích tự nhiên là 6.772,59 km², quy mô dân số là 14.002.598 người.

Thành phố Hồ Chí Minh giáp các tỉnh Đồng Nai, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Tây Ninh và Biển Đông.

17. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Đồng Nai. Sau khi sắp xếp, tỉnh Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 12.737,18 km², quy mô dân số là 4.491.408 người.

Tỉnh Đồng Nai giáp tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và Vương quốc Cam-pu-chia.

18. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Long An và tỉnh Tây Ninh thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Tây Ninh. Sau khi sắp xếp, tỉnh Tây Ninh có diện tích tự nhiên là 8.536,44 km², quy mô dân số là 3.254.170 người.

Tỉnh Tây Ninh giáp tỉnh Đồng Nai, tỉnh Đồng Tháp, Thành phố Hồ Chí Minh và Vương quốc Cam-pu-chia.

19. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thành phố Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang thành thành phố mới có tên gọi là thành phố Cần Thơ. Sau khi sắp xếp, thành phố Cần Thơ có diện tích tự nhiên là 6.360,83 km², quy mô dân số là 4.199.824 người.

Thành phố Cần Thơ giáp các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau, Vĩnh Long và Biển Đông.

20. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Vĩnh Long thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Vĩnh Long. Sau khi sắp xếp, tỉnh Vĩnh Long có diện tích tự nhiên là 6.296,20 km², quy mô dân số là 4.257.581 người.

Tỉnh Vĩnh Long giáp tỉnh Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ và Biển Đông.

21. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Đồng Tháp. Sau khi sắp xếp, tỉnh Đồng Tháp có diện tích tự nhiên là 5.938,64 km², quy mô dân số là 4.370.046 người.

Tỉnh Đồng Tháp giáp các tỉnh An Giang, Tây Ninh, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

22. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Cà Mau. Sau khi sắp xếp, tỉnh Cà Mau có diện tích tự nhiên là 7.942,39 km², quy mô dân số là 2.606.672 người.

Tỉnh Cà Mau giáp tỉnh An Giang, thành phố Cần Thơ và Biển Đông.

23. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Kiên Giang và tỉnh An Giang thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh An Giang. Sau khi sắp xếp, tỉnh An Giang có diện tích tự nhiên là 9.888,91 km², quy mô dân số là 4.952.238 người.

Tỉnh An Giang giáp tỉnh Cà Mau, tỉnh Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ, Vương quốc Cam-pu-chia và Biển Đông.

24. Sau khi sắp xếp, cả nước có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 28 tỉnh và 06 thành phố; trong đó có 19 tỉnh và 04 thành phố hình thành sau sắp xếp quy định tại Điều này và 11 tỉnh, thành phố không thực hiện sắp xếp là các tỉnh: Cao Bằng, Điện Biên, Hà Tĩnh, Lai Châu, Lạng Sơn, Nghệ An, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Sơn La và thành phố Hà Nội, thành phố Huế.

- Đối với cấp thành phố trực thuộc tỉnh trước đây và cấp xã cập nhật theo địa danh cấp xã và phường hiện nay. Danh sách cụ thể của các xã phường ***theo dõi bảng đính kèm***. Trong quá trình cập nhật cần tra cứu Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của các tỉnh ([*đường link theo bảng excel đính kèm*](#)). Trên cơ sở đường link, GV copy và tìm kiếm Nghị quyết của Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh. So sánh đối chiếu các xã, huyện trước đây GV cập nhật được xã, phường sau sáp nhập.

Sau khi sắp xếp, cả nước có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 28 tỉnh và 06 thành phố; trong đó có 19 tỉnh và 04 thành phố hình thành sau sắp xếp và 11 tỉnh, thành phố không thực hiện sắp xếp. Diện tích, dân số của các đơn vị hành chính mới như sau:

Diện tích, dân số các tỉnh, thành phố của Việt Nam từ 01/7/2025

TT	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
1	Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	8310,2	814,0
2	Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	6700,4	558,5
3	Thái Nguyên, Bắc Cạn	Tỉnh Thái Nguyên	8375,3	1694,5
4	Tuyên Quang, Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	13795,6	1731,7
5	Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình	Tỉnh Phú Thọ	9361,4	3663,7
6	Lào Cai, Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	13257,0	1656,6
7	Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	9068,7	495,5
8	Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	9539,9	656,7
9	Sơn La	Tỉnh Sơn La	14108,9	1330,6
10	TP. Hà Nội	Thành phố Hà Nội	3359,8	8717,6
11	TP. Hải Phòng, Hải Dương	Thành phố Hải Phòng	3194,7	4102,7
12	Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định	Tỉnh Ninh Bình	3942,6	3818,7
13	Hưng Yên, Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	2514,8	3208,5
14	Bắc Ninh, Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	4718,6	3509,2
15	Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	6208,0	1396,5
16	Thanh Hoá	Tỉnh Thanh Hoá	11114,7	3764,2
17	Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	16486,5	3472,3
18	Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	5994,5	1329,6
19	Quảng Trị, Quảng Bình	Tỉnh Quảng Trị	12700,0	1584,0

TT	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
20	Thành phố Huế	Thành phố Huế	4947,1	1178,6
21	TP. Đà Nẵng, Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	11859,6	2819,9
22	Quảng Ngãi, Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi	14832,6	1861,7
23	Gia Lai, Bình Định	Tỉnh Gia Lai	21576,5	3153,4
24	Đắk Lắk, Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk	18096,4	2831,4
25	Khánh Hoà, Ninh Thuận	Tỉnh Khánh Hoà	8555,9	1882,0
26	Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	24233,1	3324,4
27	TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	6772,6	13608,8
28	Đồng Nai, Bình Phước	Tỉnh Đồng Nai	12737,2	4427,7
29	Tây Ninh, Long An	Tỉnh Tây Ninh	8536,5	2959,0
30	TP. Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	6360,8	3207,0
31	Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh	Tỉnh Vĩnh Long	6296,2	3367,5
32	Đồng Tháp, Tiền Giang	Tỉnh Đồng Tháp	5938,7	3397,2
33	An Giang, Kiên Giang	Tỉnh An Giang	9888,9	3679,3
34	Cà Mau, Bạc Liêu	Tỉnh Cà Mau	7942,4	2140,7

(Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám thống kê năm 2024, Tổng Cục Thống kê)

- **Đối với địa danh cấp xã:** Danh sách cụ thể của 33.321 xã, phường, đặc khu có thể tra cứu theo đường link: <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/ho-tro-phap-luat/danh-sach-3321-xa-phuong-dac-khu-chinh-thuc-cua-34-tinh-thanh-viet-nam-tra-cuu-3321-xa-phuong-dac-k-726625-221776.html>. Trong quá trình cập nhật cần tra cứu Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp

các đơn vị hành chính cấp xã của các tỉnh. Trên cơ sở đó, giáo viên tìm kiếm Nghị quyết của Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh. So sánh đối chiếu các xã, huyện trước đây, sẽ cập nhật được xã, phường sau sáp nhập.

Ví dụ: dựa vào Nghị quyết sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau, muốn tìm địa danh của điểm cực Nam nước ta. Trước sáp nhập đơn vị xã, địa danh này thuộc xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau. Hiện nay điểm cực Nam nước ta thuộc xã nào? Để trả lời cần tra trong Nghị quyết số 1655/NQ-UBTVQH 15, mục 13 ghi như sau: "*Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đất Mũi, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Viên An và phần còn lại của của xã Tân Ân sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 12 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Đất Mũi**.*". Như vậy, điểm cực nam nước ta hiện nay thuộc xã Đất Mũi của tỉnh Cà Mau; tương tự ta có điểm cực Bắc trước đây thuộc xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, hiện nay là xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang.

Sau đây là ví dụ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau:

ỦY BAN THƯỜNG VỤ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
QUỐC HỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1655/NQ-UBTVQH15

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
VỀ VIỆC SẮP XẾP CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA TỈNH CÀ MAU NĂM 2025

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 363/TTr-CP và Đề án số 364/ĐA-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025, Báo cáo thẩm tra số 414/BC-UBPLTP15 ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Pháp luật và Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau

Trên cơ sở Đề án số 364/ĐA-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau (mới) năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định sắp xếp để thành lập các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau như sau:

1. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Đức và xã Tân Thuận thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Thuận**.

2. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nguyễn Huân và xã Tân Tiến thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Tiến**.

3. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tạ An Khương Đông, xã Tạ An Khương Nam và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tạ An Khương thành xã mới có tên gọi là **xã Tạ An Khương**.

4. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Trung và xã Trần Phán thành xã mới có tên gọi là **xã Trần Phán**.

5. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ngọc Chánh và xã Thanh Tùng thành xã mới có tên gọi là **xã Thanh Tùng**.

6. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Đàm Dơi, xã Tân Duyệt, xã Tân Dân và phần còn lại của xã Tạ An Khương sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 3 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Đàm Dơi**.

7. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Quách Phẩm Bắc và xã Quách Phẩm thành xã mới có tên gọi là **xã Quách Phẩm**.

8. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Tiến, xã Khánh Hòa, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Thuận và xã Khánh Lâm thành xã mới có tên gọi là **xã U Minh**.

9. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn U Minh, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nguyễn Phích và phần còn lại của xã Khánh Thuận sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 8 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Nguyễn Phích**.

10. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Hội, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nguyễn Phích và phần còn lại của xã Khánh Lâm sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 8 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Khánh Lâm**.

11. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh An và phần còn lại của xã Nguyễn Phích sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 9, khoản 10 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Khánh An**.

12. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Rạch Gốc, xã Viên An Đông và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Ân thành xã mới có tên gọi là **xã Phan Ngọc Hiển**.

13. *Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đất Mũi, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Viên An và phần còn lại của xã Tân Ân sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 12 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Đất Mũi**.*

14. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tam Giang Tây và xã Tân Ân Tây thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Ân**.

15. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Bình Đông và xã Khánh Bình thành xã mới có tên gọi là **xã Khánh Bình**.

16. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Bình Tây (bao gồm Hòn Đá Bạc), xã Khánh Bình Tây Bắc và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Trần Hợi thành xã mới có tên gọi là **xã Đá Bạc**.

17. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Khánh Hải và xã Khánh Hưng thành xã mới có tên gọi là **xã Khánh Hưng**.

18. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Sông Đốc (bao gồm cụm đảo Hòn Chuối) và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phong Điền thành xã mới có tên gọi là **xã Sông Đốc**.

19. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Trần Văn Thời, xã Khánh Lộc, xã Phong Lạc, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Lợi An, phần còn lại của xã Trần Hợi sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 16 Điều này và phần còn lại của xã Phong Điền sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 18 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Trần Văn Thời**.

20. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Thới Bình và xã Thới Bình thành xã mới có tên gọi là **xã Thới Bình**.

21. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Trí Lực, Tân Phú và Trí Phải thành xã mới có tên gọi là **xã Trí Phải**.

22. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Lộc Bắc, Tân Lộc Đông và Tân Lộc thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Lộc**.

23. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Bằng, Biển Bạch Đông và Biển Bạch thành xã mới có tên gọi là **xã Biển Bạch**.

24. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Lâm Hải, xã Đất Mới, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Năm Căn và xã Hàm Rồng, phần còn lại của xã Viên An sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 13 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Đất Mới**.

25. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hàng Vĩnh, phần còn lại của thị trấn Năm Căn và xã Hàm Rồng sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 24 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Năm Căn**.

26. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hiệp Tùng, Tam Giang Đông và Tam Giang thành xã mới có tên gọi là **xã Tam Giang**.

27. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cái Đôi Vàm và xã Nguyễn Việt Khái thành xã mới có tên gọi là **xã Cái Đôi Vàm**.

28. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Hưng Tây, Rạch Chèo và Việt Thắng thành xã mới có tên gọi là **xã Nguyễn Việt Khái**.

29. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Hải và xã Phú Tân thành xã mới có tên gọi là **xã Phú Tân**.

30. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phú Thuận, xã Phú Mỹ và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hòa Mỹ thành xã mới có tên gọi là **xã Phú Mỹ**.

31. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thạnh Phú, Phú Hưng, Lương Thế Trân và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Lợi An thành xã mới có tên gọi là **xã Lương Thế Trân**.

32. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Hưng và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đông Hưng, Đông Thới, Hòa Mỹ thành xã mới có tên gọi là **xã Tân Hưng**.

33. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hưng Mỹ, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Hưng Đông và phần còn lại của xã Hòa Mỹ sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 30, khoản 32 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Hưng Mỹ**.

34. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cái Nước, xã Trần Thới, phần còn lại của xã xã Đông Hưng và Đông Thới sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 32 Điều này và phần còn lại của xã Tân Hưng Đông sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 33 Điều này thành xã mới có tên gọi là **xã Cái Nước**.

35. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tân Thạnh, Phong Thạnh Tây và Tân Phong thành xã mới có tên gọi là **xã Phong Thạnh**.

36. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ngan Dừa, xã Lộc Ninh và xã Ninh Hòa thành xã mới có tên gọi là **xã Hồng Dân**.

37. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Vĩnh Lộc A và xã Vĩnh Lộc thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Lộc**.

38. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ninh Thạnh Lợi A và xã Ninh Thạnh Lợi thành **xã Ninh Thạnh Lợi**.

39. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ninh Quới A và xã Ninh Quới thành xã mới có tên gọi là **xã Ninh Quới**.

40. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Gành Hào và xã Long Điền Tây thành xã mới có tên gọi là **xã Gành Hào**.

41. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã An Phúc, Định Thành A và Định Thành thành xã mới có tên gọi là **xã Định Thành**.

42. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã An Trạch A và xã An Trạch thành xã mới có tên gọi là **xã An Trạch**.

43. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Điền Hải và xã Long Điền thành xã mới có tên gọi là **xã Long Điền**.

44. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Long Điền Đông và xã Long Điền Đông A thành xã mới có tên gọi là **xã Đông Hải**.

45. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ A và xã Long Thạnh thành xã mới có tên gọi là **xã Hoà Bình**.

46. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Minh Diệu, Vĩnh Bình và Vĩnh Mỹ B thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Mỹ**.

47. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hậu A và Vĩnh Hậu thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Hậu**.

48. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phước Long và xã Vĩnh Phú Đông thành xã mới có tên gọi là **xã Phước Long**.

49. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phước Long và xã Vĩnh Phú Tây thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Phước**.

50. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phong Thạnh Tây A và xã Phong Thạnh Tây B thành xã mới có tên gọi là **xã Phong Hiệp**.

51. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hưng Phú và xã Vĩnh Thanh thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Thanh**.

52. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Châu Hưng và xã Châu Hưng A thành xã mới có tên gọi là **xã Vĩnh Lợi**.

53. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hưng Thành và xã Hưng Hội thành xã mới có tên gọi là **xã Hưng Hội**.

54. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vĩnh Hưng, Vĩnh Hưng A và Châu Thới thành xã mới có tên gọi là **xã Châu Thới**.

55. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 1, Phường 2, Phường 7 và Phường 8 (thành phố Bạc Liêu), Phường 3 thành phường mới có tên gọi là **phường Bạc Liêu**.

56. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 5 (thành phố Bạc Liêu) và xã Vĩnh Trạch thành phường mới có tên gọi là phường Vĩnh Trạch.

57. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhà Mát, xã Vĩnh Trạch Đông và xã Hiệp Thành thành phường mới có tên gọi là **phường Hiệp Thành**.

58. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 1 (thị xã Giá Rai), phường Hộ Phòng, xã Phong Thạnh và xã Phong Thạnh A thành phường mới có tên gọi là **phường Giá Rai**.

59. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Láng Tròn, xã Phong Tân và xã Phong Thạnh Đông thành phường mới có tên gọi là **phường Láng Tròn**.

60. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 1 và Phường 2 (thành phố Cà Mau), Phường 9, phường Tân Xuyên, xã An Xuyên thành phường mới có tên gọi là **phường An Xuyên**.

61. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 8 (thành phố Cà Mau), xã Lý Văn Lâm và phần còn lại của xã Lợi An sau khi sắp xếp theo

quy định tại khoản 19, khoản 31 Điều này thành phường mới có tên gọi là **phường Lý Văn Lâm**.

62. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 5 (thành phố Cà Mau), phường Tân Thành, xã Tân Thành, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 7 (thành phố Cà Mau), Phường 6, xã Định Bình và xã Tắc Vân thành phường mới có tên gọi là **phường Tân Thành**.

63. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hòa Tân, xã Hòa Thành, phần còn lại của Phường 7 (thành phố Cà Mau), Phường 6, xã Định Bình và xã Tắc Vân sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 62 Điều này thành phường mới có tên gọi là **phường Hoà Thành**.

64. Sau khi sắp xếp, tỉnh Cà Mau có 64 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 55 xã và 09 phường; trong đó có 54 xã, 09 phường hình thành sau sắp xếp quy định tại Điều này và 01 xã không thực hiện sắp xếp là xã Hồ Thị Kỷ.

b) Một số ví dụ

- Các địa danh điểm cực:

Địa danh điểm cực	Trước đây	Hiện nay
Cực Bắc	Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	Xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang
Cực Nam	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	Xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau
Cực Tây	Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	Xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên
Cực Đông	Xa Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa

- Tên các đảo và huyện đảo trước đây: trước đây là *thị trấn Trường Sa, xã Song Tử Tây và xã Sinh Tồn* nay ghép lại thành đặc khu có tên gọi là đặc khu Trường Sa.

- Các địa danh của vùng: ví dụ *một số nơi hình thành kiểu rừng thưa nhiệt đới khô (Tây Nguyên)* sửa lại thành: *một số nơi hình thành kiểu rừng thưa nhiệt đới khô (phía tây Nam Trung Bộ)*.

Hoặc *Các công trình thủy lợi như hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước), hồ Phù Ninh (Quảng Nam)* sửa lại thành: *Các công trình thủy lợi như hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh và Đồng Nai), hồ Phù Ninh (Đà Nẵng)*.

Hoặc trong một số SGK ghi: *than được khai thác chủ yếu ở Uông Bí, Cẩm Phả (Quảng Ninh), Phú Lương (Thái Nguyên),...* đối với các địa danh này trước đây là huyện hoặc thành phố nay được tách thành các xã, phường và việc khai thác than được thực hiện trên nhiều xã, phường, việc cập nhật đến đơn vị xã, phường sẽ rất khó khăn và không hết quy mô của mỏ khoáng sản do đó ta chỉ cập nhật tên địa danh cấp tỉnh: *than được khai thác chủ yếu ở Quảng Ninh, Thái Nguyên,...*

2.2. Cập nhật số liệu thống kê

- Trong quá trình dạy và học GV luôn luôn phải cập nhật số liệu thống kê, để bảo đảm tính thời sự và nội dung học tập gắn với thực tiễn của cuộc sống, đồng thời việc cập nhật nội dung dạy học là nhiệm vụ của GV và được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật (Luật Giáo dục; Thông tư số 20/2028/TT-BGDĐT...),. Việc thực hiện chính quyền 2 cấp và sáp nhập đơn vị hành chính có ảnh hưởng nhiều đến nội dung cập nhật số liệu thống kê. Ngày 12/6/2025 Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, như vậy các số liệu về kinh tế - xã hội của đơn vị tỉnh mới phải sau năm 2025 mới có thống kê. Đồng thời số liệu thống kê do Tổng cục Thống kê công bố thường chậm hơn so với thực tế. Ví dụ năm 2025 Tổng cục Thống kê sẽ công bố số liệu kinh tế - xã hội của năm 2024.

- Với đặc điểm tình hình như trên, việc số liệu thống kê để giảng dạy cho năm học 2025-2026 sẽ cập nhật đến năm 2024. Số liệu thống kê của các tỉnh sáp nhập được hiểu là số liệu cộng dồn của các tỉnh được sáp nhập.

Ví dụ 1: Năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của TP Hải Phòng là 225.784 tỉ đồng, của tỉnh Hải Dương là 101.943 tỉ đồng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của TP Hải Phòng sau sáp nhập là 314.329 tỉ đồng.

Ví dụ 2: Năm 2025 GRDP của tỉnh Hưng Yên là 159.843 tỉ đồng; tỉnh Thái Bình là 132.795 tỉ đồng, vậy GRDP của tỉnh mới Hưng Yên được cộng dồn của 2 tỉnh.

Ví dụ 3: Năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng của tỉnh An Giang là 689,5 nghìn tấn, tỉnh Kiên Giang là 384,2 nghìn tấn, vậy sản lượng thủy sản nuôi trồng của tỉnh mới An Giang được cộng dồn của 2 tỉnh (sản lượng thủy sản nuôi trồng của tỉnh An Giang năm 2024 đạt 1073,7 nghìn tấn) (Tổng cục Thống kê, 2024).

2.3. Cập nhật các ngữ liệu dạy học

- Các ngữ liệu học cần đảm bảo đúng, phù hợp với thực tế sau khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh và thực hiện mô hình chính quyền hai cấp. Các đối tượng địa lí luôn gắn với sự phân bố lãnh thổ, sau khi thực hiện sáp nhập, một số địa danh đã thay đổi tên, việc dạy học địa lí cũng cần đảm bảo cập nhật được sự thay đổi đó. Trong quá trình dạy học, cần nghiên cứu, tìm hiểu văn bản pháp lí mới nhất và có độ tin cậy cao như: nghị quyết của Quốc hội, nghị định của Chính phủ hoặc quyết định của UBND cấp tỉnh về sáp nhập, điều chỉnh địa giới hành chính để cập nhật sự thay đổi. Đối với các nội dung dạy học liên quan nhiều đến các địa danh, có thể lập bảng so sánh trước và sau khi sáp nhập để học sinh dễ dàng có nhận thức về không gian. Việc sử dụng bản đồ trong dạy học, cần sử dụng bản đồ cập nhật theo các địa danh mới và được quy định tại Thông tư số 24/2025/TT-BTNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lí. Hoặc Giáo viên có thể hướng dẫn HS sử dụng bản đồ cũ để gộp ranh giới, cập nhật các địa danh mới. Các số liệu thống kê về dân số, diện tích và các số liệu kinh tế - xã hội, trong khi chưa có số liệu mới từ Niên giám thống kê năm 2025, giáo viên có thể xử lí bằng cách cộng theo số liệu của niên giám thống kê cấp tỉnh hoặc sử dụng số liệu thống kê trên cổng thông tin điện tử của địa phương. Đối với các bảng thống kê trong sách giáo khoa hoặc tài liệu địa phương

có liên quan đến địa danh cấp tỉnh, có thể bổ sung thêm cột "Sau khi sáp nhập" để học sinh dễ so sánh, nhận diện sự thay đổi.

Sự thay đổi địa danh hành chính có thể ảnh hưởng đến việc dạy về sự phân bố một số đối tượng địa lí, trong trường hợp đó, cần chỉ dẫn thêm tên địa danh trước đó hoặc kết hợp với xác định theo hướng để học sinh nhận diện rõ hơn.

- Một số ví dụ

Nội dung kiến thức	Trước khi sáp nhập tỉnh	Sau khi sáp nhập tỉnh
Phân bố dân cư	Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất, chỉ có 111 người/km ² (năm 2021)	Nam Trung Bộ có mật độ dân số thấp, chỉ khoảng 160 người/km ² (năm 2025)
Đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam	Năm 2021, nước ta có khoảng 749 đô thị, trong đó 87 thành phố.	Năm 2025, cả nước có 6 thành phố trực thuộc Trung ương
Khai thác thuỷ sản	Các tỉnh đứng đầu về sản lượng khai thác thuỷ sản gồm: Kiên Giang, Cà Mau, Bình Định, Bình Thuận, Bến Tre,...	Các tỉnh có sản lượng khai thác thuỷ sản lớn gồm: An Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, Vĩnh Long,...
Công nghiệp sản xuất điện	- Các địa phương có các nhà máy điện Mặt trời lớn là Ninh Thuận, Đắk Lắk, Bình Định, Phú Yên,... - Các địa phương có điện gió phát triển mạnh là Đắk Lắk, Bạc Liêu, Cà Mau, Ninh Thuận, Bến Tre,...	Các địa phương có các nhà máy điện Mặt trời lớn là Khánh Hoà, Đắk Lắk, Gia Lai. Các địa phương có điện gió phát triển mạnh là Đắk Lắk, Cà Mau, Khánh Hoà, Vĩnh Long

Nội dung kiến thức	Trước khi sáp nhập tỉnh	Sau khi sáp nhập tỉnh
Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ - Khái quát về vùng	Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ -Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm 14 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Lao Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang.	Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi phía Bắc -Vùng Trung du và miền phía Bắc gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La.

Hoặc cảng biển: tên cảng trước đây hiện nay theo các văn bản pháp luật chưa có thay đổi nên ta vẫn giữ nguyên các tên cảng: cảng biển Quảng Ninh, cảng biển Nam Định, cảng biển Bình Định (Xem phụ lục Danh mục các cảng biển Ban hành kèm theo Quyết định số 1490/QĐ-BGTVT ngày 15/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

3. Hướng dẫn tổ chức dạy học đối với các nội dung sửa đổi

(Phần hướng dẫn này chỉ cập nhật nội dung có thay đổi do sáp nhập đơn vị hành chính và thực hiện mô hình chính quyền 2 cấp; các nội dung khác giữ ổn định như sách giáo khoa hiện hành. Trong quá trình dạy học, giáo viên cập nhật địa danh và các thông tin cho phù hợp).

ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA

- Tỷ lệ dân thành thị tăng, quá trình đô thị hóa gắn liền với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa (chứng minh).

- Gia tăng nhanh dân số cơ học tại các đô thị (chứng minh sự gia tăng dân số ở các đô thị nước ta: Hải Phòng, Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TPHCM, Cần Thơ).
- Mở rộng không gian đô thị cả theo chiều rộng và chiều cao.
- Xu hướng phát triển xanh hóa đô thị.

KHU NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

1. Quan niệm

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Khu nông nghiệp công nghệ cao) là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp.

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

+ Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;

+ Đào tạo nhân lực công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; Thu hút nguồn đầu tư, nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

+ Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

2. Nhiệm vụ phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp

- Chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao; phòng, trừ dịch bệnh;

- Trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao; Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp;

- Tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp;

- Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển dịch vụ công nghệ cao phục vụ nông nghiệp.

3. Thực trạng phát triển ở Việt Nam

Theo quy hoạch cả nước tính đến năm 2030 có 22 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tính đến năm 2023 có 6 khu đã đi vào hoạt động, 290 doanh nghiệp, 2.000 hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thông minh hoạt động và đóng góp vào tăng trưởng GDP toàn ngành Nông nghiệp là 3,83%.

Danh mục các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy hoạch đến năm 2020, định hướng nghiên cứu quy hoạch đến năm 2030

TT	Tên	Diện tích (ha)	Địa điểm	Lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao	Phân kỳ
1.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên	300,0	Tỉnh Thái Nguyên	- Trồng trọt (rau, hoa, nấm, chè, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, gia cầm); - Thủy sản (cá nước ngọt); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020
2.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quảng Ninh	106,0	Tỉnh Quảng Ninh	- Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa, nấm, cây ăn quả, cây cảnh, cây lâm nghiệp); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020
3.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thanh Hóa	200,0	Tỉnh Thanh Hóa	- Trồng trọt (rau, hoa, mía đường, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, lợn, gia cầm); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020
4.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Khánh Hòa	65,9	Tỉnh Khánh Hòa	- Trồng trọt (giống và sản phẩm lúa, ngô, rau, hoa, mía, điều, xoài); - Chăn nuôi (giống lợn); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2020

5.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lâm Đồng	221,0	Huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	- Trồng trọt (rau, hoa chất lượng cao, cây ăn quả ôn đới, ngô, cà phê, hồ tiêu, chè, cây dược liệu, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, bò sữa); - Thủy sản (cá nước lạnh); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020
6.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (tỉnh Đắk Lắk)	460,0	Tỉnh Đắk Lắk	- Trồng trọt (rau, hoa, lúa, mía, cây ăn quả đặc sản, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, lợn thịt, gia cầm siêu thịt, siêu trứng); - Thủy sản (nước ngọt, nước mặn); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020
7.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	88,2	Thành phố Hồ Chí Minh	- Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa quả); - Thủy sản (cá cảnh);	2020
8.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bình Dương (Thuộc TP Hồ Chí Minh)	412,0	Thành phố Hồ Chí Minh	- Trồng trọt (rau, hoa, nấm, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, mía, cây dược liệu); - Chăn nuôi (bò thịt, bò sữa, lợn thịt, gia cầm); - Thủy sản (cá cảnh); - Bảo quản chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020
9.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang (Thuộc TP Cần Thơ)	415	Thành phố Cần Thơ	- Trồng trọt (rau, hoa, lúa đặc sản, cây ăn quả đặc sản, phân bón vi sinh, nấm ăn và nấm dược liệu); - Chăn nuôi (lợn thịt, gia cầm siêu thịt, siêu trứng); - Thủy sản (nước ngọt, nước mặn);	2020

				- Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	
10.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cần Thơ	244,0	Thành phố Cần Thơ	- Trồng trọt (rau, hoa, lúa chất lượng cao, cây ăn quả đặc sản); - Chăn nuôi (lợn, gà, vịt); - Thủy sản (cá nước ngọt, tôm nước lợ); - Bảo quản chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2020
11.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hà Nội	96,6	Thành phố Hà Nội	- Trồng trọt (rau, hoa, cây cảnh); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2030
12.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lào Cai	200,0	Tỉnh Lào Cai	Trồng trọt (giống và sản phẩm chè, rau, hoa, cây ăn quả ôn đới, cây dược liệu); - Thủy sản (cá nước lạnh); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
13.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Thọ	300,0	Tỉnh Phú Thọ	- Trồng trọt (giống và sản phẩm lúa chất lượng cao, nấm, rau, hoa, chè, cây ăn quả); - Chăn nuôi (bò thịt, gia cầm); - Thủy sản (cá nước ngọt); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
14.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn La	200,0	Tỉnh Sơn La	- Trồng trọt (rau, hoa, chè, cây ăn quả ôn đới); - Chăn nuôi (bò sữa, bò thịt); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
15.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nam Định	200,0	Tỉnh Ninh Bình	- Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa, giống lúa và lúa gạo chất lượng cao); - Chăn nuôi (lợn và gia cầm chất lượng cao); - Thủy sản (thủy sản nước lợ, mặn);	2030

				- Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	
16.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hải Phòng	200,0	Thành phố Hải Phòng	- Trồng trọt (rau, hoa, nấm, cây ăn quả); - Chăn nuôi (lợn, gia cầm); - Thủy sản (giống và sản phẩm thủy sản (nước lợ, nước mặn); - Chế phẩm sinh học; - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
17.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nghệ An	200,0	Tỉnh Nghệ An	- Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa, lạc, cam, bưởi, cây thức ăn chăn nuôi); - Chăn nuôi (bò thịt, bò sữa, gia cầm); - Thủy sản (cá nước ngọt); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2030
18.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hà Tĩnh	140,0	Tỉnh Hà Tĩnh	- Trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa, nấm, cây ăn quả); - Chăn nuôi (bò thịt, gia cầm); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2030
19.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quảng Ngãi	190,0	Tỉnh Quảng Ngãi	- Trồng trọt (rau, hoa, nấm); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2030
20.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đắk Nông	120,0	Tỉnh Lâm Đồng	- Trồng trọt (giống và sản phẩm hoa, rau, nấm ăn, nấm dược liệu, cây ăn quả, cà phê, hồ tiêu, mắc ca); - Thủy sản (cá nước ngọt).	2030
21.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bà Rịa - Vũng Tàu	150,0	Thành phố Hồ Chí Minh	- Trồng trọt (giống rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả đặc sản, lúa đặc sản, hồ tiêu, ca cao, cây lâm nghiệp, cây dược liệu); - Chăn nuôi (giống lợn, gia cầm, bò thịt).	2030

22.	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tiền Giang	200,0	Tỉnh Đồng Tháp	- Trồng trọt (cây ăn quả, rau, hoa, cây cảnh); - Chăn nuôi (lợn, gia cầm); - Thủy sản (thủy sản nước ngọt); - Sản xuất phân bón, thuốc và chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp.	2030
-----	---	-------	----------------	--	------

KHU DU LỊCH VÀ ĐIỂM DU LỊCH

1. Khu du lịch

a) Khái niệm: Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh và khu du lịch quốc gia.

b) Đặc điểm của khu du lịch

Đặc điểm của khu du lịch cấp tỉnh	Đặc điểm khu du lịch cấp quốc gia
- Có tài nguyên du lịch với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định; - Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch; - Có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia; Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.	- Có tài nguyên du lịch đa dạng, đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định; - Có trong danh mục các khu vực tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; - Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch;

--	--

c) Thực trạng phát triển

Tính đến năm 2023 cả nước có quy hoạch xây dựng 70 khu du lịch quốc gia trong đó có 9 khu du lịch đã được công nhận là: Sa Pa (Lào Cai), Đền Hùng (Phú Thọ), Trà Cổ (Quảng Ninh), Tam Đảo (Phú Thọ), Mũi Né (Lâm Đồng), Tuyền Lâm (Lâm Đồng), Núi Sam (An Giang), Mộc Châu (Sơn La) và Côn Đảo (TP HCM) và 61 khu du lịch quốc gia đang được xây dựng.

2. Điểm du lịch

a) Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch.

b) Đặc điểm điểm du lịch:

- Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định; kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch.
- Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

c) Thực trạng phát triển

Tính đến nay, nước khoảng 530 điểm du lịch, riêng vùng ven biển của Việt Nam có 323 điểm du lịch, chiếm 61,5% số điểm du lịch của cả nước. Nhiều điểm đến du lịch ở vùng ven biển đã trở nên nổi tiếng thế giới, như vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, Phong Nha - Kẻ Bàng, vịnh Xuân Đài...

KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Hướng dẫn cập nhật:

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La. Năm 2025, diện tích của vùng khoảng 92,5 nghìn km², chiếm 27,9% diện tích của cả

nước (chỉ đứng sau diện tích của Nam Trung Bộ). Vùng tiếp giáp với các nước láng giềng là Trung Quốc và Lào; giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ.

.....

2. Dân số

Năm 2025 Trung du và miền núi phía Bắc có số dân khoảng 12,6 triệu người, mật độ dân số khoảng 136 người/km² (thấp hơn mật độ dân số trung bình của cả nước).

.....

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Hướng dẫn cập nhật:

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Hồng bao gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh. Năm 2025, diện tích của vùng khoảng 23,9 nghìn km², chỉ chiếm 7,2% diện tích của cả nước (đây là vùng có diện tích nhỏ nhất trong các vùng kinh tế của nước ta). Vùng tiếp giáp với nước láng giềng Trung Quốc, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ. Vùng có thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị của cả nước, có 2 thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội và Hải Phòng. Trong vùng còn có 4 đặc khu: Vân Đồn, Cô Tô (thuộc tỉnh Quảng Ninh), Cát Hải, Bạch Long Vĩ (thuộc thành phố Hải Phòng).

.....

2. Dân số

Đồng bằng sông Hồng có số dân đông. Năm 2025, dân số của vùng khoảng 24,8 triệu người, chiếm 24,4% dân số của cả nước, mật độ dân số khoảng 1037 người/km² (cao hơn nhiều so với mật độ dân số trung bình của cả nước).

3. Vấn đề phát triển kinh tế biển

a) Tiềm năng phát triển kinh tế biển

- Biển là thế mạnh để phát triển kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo trên Vịnh Hạ Long, Vịnh Lan Hạ,...; đường bờ biển kéo dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình với nhiều vũng vịnh, cửa sông thuận lợi để xây dựng cảng biển, phát triển giao thông vận tải đường biển, nổi bật là ở Hải Phòng và Quảng Ninh.

Vùng biển có nhiều cảnh đẹp, nhất là ở vịnh Hạ Long, quần đảo Cát Bà,... ngoài ra còn có các khu dự trữ sinh quyển thế giới. Đây là cơ sở để phát triển du lịch ở biển Đông và Đồng bằng sông Hồng.

Vùng biển có nhiều hải sản thuận lợi cho việc khai thác; ven bờ và ven các đảo thuận lợi cho nuôi trồng hải sản. Ngoài ra, vùng biển Quảng Ninh còn có tiềm năng về cát thủy tinh, ti-tan; Hưng Yên có tiềm năng về khí tự nhiên; một số nơi trong vùng phát triển nghề làm muối,...

b) Thực trạng phát triển kinh tế biển

- Hiện nay, ở Đồng bằng sông Hồng đã hình thành một số khu kinh tế ven biển như Vân Đồn (Quảng Ninh), Đình Vũ- Cát Hải (Hải Phòng),... Phát triển cảng biển: vùng có các cảng biển như: Cảng Quảng Ninh với bến cảng: Cái Lân, Mũi Chùa, Hạ Long; cảng Hải Phòng các bến cảng như: Bạch Đằng, Cửa Cấm, Thượng Lý, Chùa Vẽ; cảng Nam Định với bến cảng Hải Thịnh,...

- Khai thác và nuôi trồng hải sản: Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản của vùng được đẩy mạnh. Sản lượng thủy sản tăng liên tục. Phương tiện khai thác ngày càng hiện đại, nuôi trồng theo hình thức công nghiệp ngày càng phổ biến. Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng là những địa phương khai thác và nuôi trồng nhiều thủy sản.

**Bảng: SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2020 -2024**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2021	2024
Sản lượng thủy sản				

Nuôi trồng	410,3	586,9	844,8	934,2
Khai thác	198,9	248,3	355,3	371,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2024, 2025)

- Di lịch biển đảo đang được đẩy mạnh phát triển, trong vùng hình thành nhiều điểm du lịch nổi tiếng thu hút khách trong nước và quốc tế: Vịnh Hạ Long; Cát Bà,...

Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế biển ở Đồng bằng sông Hồng cũng gây ra một số vấn đề về ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên. Do vậy, cần chú trọng phát triển kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

Hướng dẫn cập nhật:

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Bắc Trung Bộ bao gồm 5 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế. Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 51,2 nghìn km². Vùng giáp với nước láng giềng Lào; tiếp giáp với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng. Bắc Trung Bộ có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo. Vùng có đặc khu Côn Cỏ thuộc tỉnh Quảng Trị có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh.

.....

2. Dân số

Năm 2025, Bắc Trung Bộ có dân số khoảng 11,3 triệu người, mật độ dân số khoảng 221 người/km².

.....

3. Thế mạnh và tình hình phát triển du lịch ở Bắc Trung Bộ

a) Tài nguyên du lịch tự nhiên

- *Địa hình*: Vùng có địa hình đa dạng như các dãy núi Hoàng Sơn, dãy núi Trường Sơn đây là một phần hệ thống núi Trường Sơn Đông, với hệ sinh thái rừng phong phú. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Trị) nằm trong hệ thống dãy Trường Sơn, được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới. Hệ thống hang động kỳ vĩ, đặc biệt là tại Quảng Trị như: Phong Nha – Kẻ Bàng với hơn 300 hang động lớn nhỏ, nổi bật là Hang Sơn Đoòng, động Phong Nha và động Thiên Đường những hang động được mệnh danh là thiên đường trong lòng đất.

- *Vùng biển, đảo và các bãi tắm*: Bắc Trung Bộ có bờ biển dài khoảng 670km với 23 cửa sông, trong đó có nhiều cửa sông lớn, với rừng ngập mặn và phát triển du lịch sinh thái, biển đảo... Vùng có nhiều bãi tắm đẹp như: Bãi biển Sầm Sơn (Thanh Hoá), bãi biển Cửa Lò (Nghệ An), bãi biển Thiên Cầm (Hà Tĩnh), bãi biển Nhật Lệ (Quảng Trị), bãi biển Lăng Cô (Thừa Thiên Huế)... là những bãi tắm đẹp thu hút khách du lịch. Các vịnh biển nổi tiếng như: Vịnh Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), Phá Tam Giang (Thừa Thiên Huế), Đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị) với hệ sinh thái biển đa dạng, độc đáo và hấp dẫn, là những điểm lý tưởng để phát triển du lịch sinh thái biển.

- *Hệ sinh thái rừng và vườn quốc gia*: Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình), Vườn quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên Huế), Vườn quốc gia Pù Mát (Nghệ An) là những nơi có hệ sinh thái rừng nguyên sinh với hệ sinh thái đa dạng, nhiều loài động thực vật quý hiếm, khí hậu mát mẻ, thu hút các chuyên gia, nhà nghiên cứu cũng như du khách đam mê khám phá thiên nhiên.

- *Hệ thống sông ngòi và hồ nước*: Sông Mã (Thanh Hoá), Sông Lam (Nghệ An), Sông Nhật Lệ (Quảng Trị), Hồ Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh) là những sông, hồ có giá trị về cảnh quan tự nhiên và gắn với lịch sử của dân tộc trong quá trình phát triển đất nước, tạo nên những giá trị về văn hoá và tự nhiên thu hút khách du lịch.

b) Tài nguyên du lịch văn hóa

Vùng Bắc Trung Bộ sở hữu kho tàng các di sản văn hóa đặc sắc trải đều khắp các tỉnh trong vùng, bao gồm các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể rất

đặc sắc, như: Quần thể di tích cổ đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế, Thành nhà Hồ, Mộc bản triều Nguyễn, Làng Kim Liên, di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng.

b) Hiện trạng phát triển

- Theo số liệu thống kê, lượng khách du lịch đến vùng Bắc Trung Bộ năm 2023 đạt 33,46 triệu lượt, (chiếm 27,6% tổng lượt khách cả nước), trong đó cao nhất là Thanh Hoá với 12,1 triệu lượt. Số lượng khách du lịch đến các tỉnh Bắc Trung Bộ tăng nhanh trong nhiều năm gần đây, tuy nhiên lượng khách đến vùng còn thấp, thấp hơn vùng Đông Nam Bộ với 52 triệu lượt.

- Tuy nhiên, Bắc Trung Bộ hoạt động phát triển du lịch còn chưa tương xứng với tiềm năng và đang đối diện với nhiều khó khăn, thách thức: chịu ảnh hưởng nặng nề từ khí hậu, sản phẩm du lịch, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, nguồn nhân lực du lịch hạn chế... chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển du lịch theo hướng bền vững.

c) Định hướng phát triển

Để thúc đẩy phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ theo hướng bền vững cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp như:

- Tăng cường hợp tác, liên kết quốc tế, vùng, giữa các tỉnh trong phát triển du lịch; hợp tác, liên kết phát triển tuyến du lịch liên quốc gia, liên vùng nhằm phát huy thế mạnh về tài nguyên du lịch như kết nối với Lào, Thái Lan và Myanmar qua các cửa khẩu Lao Bảo, Cha Lo; thúc đẩy chương trình “Một hành trình – nhiều điểm đến” giữa các tỉnh trong vùng để chia sẻ tài nguyên và tăng sức hấp dẫn đối với khách du lịch.

- Phát triển hạ tầng du lịch bền vững. Chú trọng đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông, các tuyến đường kết nối các điểm du lịch trọng điểm; tăng cường kết nối hàng không tại các sân bay Vinh (Nghệ An), Đồng Hới (Quảng Trị) và Phú

Bãi (Thành phố Huế) nhằm khai thác tối ưu các nguồn khác du lịch từ các địa phương trong vùng.

- Tăng cường đầu tư cơ sở lưu trú cao cấp, đặc biệt là cơ sở lưu trú xanh, trong đó khuyến khích đầu tư, xây dựng các khu nghỉ dưỡng xanh, thân thiện với môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo và hạn chế phát thải; Phát triển hạ tầng số để quảng bá du lịch.

- Đa dạng hoá sản phẩm du lịch: du lịch biển, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch thể thao, trải nghiệm văn hóa và làng nghề địa phương.

- Chú trọng công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Nâng cao nhận thức, bảo tồn di sản thiên nhiên: Phong Nha – Kẻ Bàng, rừng quốc gia, vườn quốc gia.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NAM TRUNG BỘ

Yêu cầu cần đạt

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế.
- Trình bày được tình hình phát triển, phân bố và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển; thủy điện, khoáng sản (bô-xít); cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và du lịch.
- Sử dụng được bản đồ, bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của vùng.
- Phân tích được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội với an ninh quốc phòng.

Hướng dẫn cập nhật

Nam Trung Bộ là vùng mới thành lập trên cơ sở liên kết vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. Không gian vùng trải từ vùng núi, cao nguyên ở phía tây ra dải đồng bằng duyên hải, tới tận Biển Đông, hình thành thế liên hoàn từ núi - cao nguyên đến đồng bằng và biển. Với đặc điểm như vậy, Nam Trung Bộ sẽ phát triển kinh tế và định hướng như thế nào để khai thác hiệu quả lợi thế về mặt tự nhiên mà vẫn bảo đảm ổn định về an ninh quốc phòng?

I. KHÁI QUÁT

- *Trình bày vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Nam Trung Bộ.*

- *Nêu một số đặc điểm về dân số của Nam Trung Bộ.*

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

Nam Trung Bộ bao gồm 6 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hoà, Lâm Đồng. Năm 2025, diện tích tự nhiên của vùng khoảng 99,1 nghìn km². Đây là vùng có diện tích lớn nhất nước ta (chiếm gần 30 % diện tích của cả nước). Vùng tiếp giáp với Bắc Trung Bộ ở phía Bắc, Đông Nam Bộ ở phía Nam; tiếp giáp với hai nước láng giềng Lào và Cam-pu-chia ở phía tây; phía đông là biển Đông rộng lớn với rất nhiều đảo vào quần đảo. Trong vùng có 4 đặc khu: Lý Sơn (Quảng Ngãi), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hoà), Phú Quý (Lâm Đồng). Đây là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế và đối ngoại; nằm trên các trục đường giao thông huyết mạch theo chiều bắc - nam và đông - tây; đồng thời là cửa ngõ ra biển của một số nước trong khu vực Đông Nam Á. Vị trí địa lí tạo cho vùng có nhiều thuận lợi trong giao lưu kinh tế, văn hoá với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

2. Dân số

Năm 2025, số dân của vùng khoảng 15,9 triệu người (chiếm 15,7% số dân cả nước), mật độ dân số đạt 160 người/km², thấp hơn so với mật độ dân số trung bình của cả nước. Dân cư phân bố tập trung ở đồng bằng ven biển; vùng núi và cao nguyên phía tây thưa dân hơn.

Nam Trung Bộ là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc như: Kinh, Chăm, Cơ-tu, Hrê, Xơ-đăng, Ba na, Gia-rai, Ê-đê, Mường, H'mông,... Phong tục tập quán của mỗi dân tộc cùng với lịch sử hình thành lâu đời đã tạo cho vùng sự đa dạng về bản sắc và nét văn hoá đặc trưng riêng. Cộng đồng các dân tộc Nam Trung Bộ luôn đoàn kết, cùng nhau xây dựng và phát triển kinh tế, bảo vệ an ninh quốc phòng.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

Phân tích các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế ở Nam Trung Bộ.

1. Thế mạnh

a) Điều kiện tự nhiên

Địa hình và đất: đa dạng, phía tây là các cao nguyên badan xếp tầng như Kon Tum, Đăk Lăk, Mơ Nông, Lâm Viên, Di Linh. Trên các cao nguyên có đất badan màu mỡ, thuận lợi cho việc quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm quy mô lớn. Phía đông là dải đồng bằng duyên hải, đường bờ biển dài với nhiều vịnh kín gió, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cảng biển và các hoạt động du lịch biển; nhiều đầm, phá ven bờ thuận lợi cho phát triển nuôi trồng và khai thác hải sản.

Khí hậu: Nam Trung Bộ có cường độ bức xạ mặt trời lớn, nhiều nắng quanh năm, thích hợp để khai thác điện mặt trời. Đồng thời, gió mạnh và ổn định cũng tạo tiềm năng lớn cho phát triển điện gió trên đất liền và ngoài khơi. Khí hậu phân hoá rõ rệt theo mùa, với mùa khô kéo dài, thuận lợi cho phát triển du lịch, nhất là du lịch biển và phơi sấy, bảo quản nông sản. Ngoài ra, khu vực phía tây có khí hậu phân hoá theo độ cao, tạo cơ cấu cây trồng đa dạng.

Nguồn nước: hệ thống sông ngòi ngắn, dốc nên có giá trị về thủy điện và khả năng xây dựng hồ chứa để điều tiết nước. Ngoài ra, trong vùng còn có một số hồ tự nhiên và nguồn nước ngầm khá phong phú.

Rừng: vùng có độ che phủ rừng khá lớn, hệ sinh thái rừng phong phú, đa dạng sinh học cao, không chỉ có giá trị bảo tồn mà còn tạo tiềm năng cho phát triển du lịch sinh thái và các dịch vụ môi trường rừng.

Khoáng sản: nổi bật là bô-xít tập trung ở các cao nguyên (trữ lượng hơn 8,2 tỉ tấn), ti-tan và muối phân bố ở ven biển, dầu khí ở thềm lục địa, khoáng sản vật liệu xây dựng,...

b) Điều kiện kinh tế - xã hội

Dân cư và lao động: vùng có cơ cấu dân số trẻ, lực lượng lao động dồi dào, đáp ứng nhu cầu cho các ngành kinh tế. Bên cạnh đó, bản sắc văn hoá đa dạng của các cộng đồng dân cư là một trong những yếu tố quan trọng góp phần phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, nhất là du lịch văn hoá.

Cơ sở hạ tầng và vật chất - kĩ thuật: hệ thống hạ tầng đang từng bước hoàn thiện với nhiều cảng biển trọng điểm, các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, cùng các cảng hàng không quốc tế (Đà Nẵng, Cam Ranh, Liên Khương) và nội địa (Chu Lai, Phù Cát, Tuy Hoà, Pleiku, Buôn Ma Thuột). Các khu kinh tế và khu công nghiệp lớn như Vân Phong, Dung Quất, Nhơn Hội,... đang tạo động lực thúc đẩy công nghiệp của vùng.

Chính sách: Nhà nước có nhiều chính sách định hướng phát triển kinh tế biển, thúc đẩy chuyển dịch năng lượng theo hướng bền vững, đồng thời khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp bền vững và du lịch chất lượng cao.

Thị trường: đây là cửa ngõ xuất khẩu hàng hoá quan trọng thông qua hệ thống cảng biển, đồng thời có mối liên kết chặt chẽ với các trung tâm kinh tế lớn ở vùng Đông Nam Bộ và vùng Bắc Trung Bộ.

2. Hạn chế

Đồng bằng ở vùng Nam Trung Bộ khá nhỏ hẹp và bị chia cắt mạnh, làm gia tăng chi phí xây dựng và phát triển hạ tầng. Quá trình khai thác khoáng sản như bô-xít và ti-tan có thể gây rủi ro môi trường lớn nếu biện pháp quản lí và giám sát hiệu quả thiếu chặt chẽ.

Khí hậu với mùa khô kéo dài có thể gây hạn hán, thiếu nước và nắng nóng cực đoan, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay. Một số khu vực còn đối mặt với nguy cơ sa mạc hoá cục bộ, đất cát ven biển nghèo dinh dưỡng. Vào cuối năm, vùng thường hứng chịu các cơn bão mạnh, kéo theo hiện tượng ngập lụt ở đồng bằng, xói lở bờ biển và nước dâng do bão.

Nam Trung Bộ còn thiếu lao động kĩ thuật, có trình độ chuyên môn cao. Hệ thống hậu cần và dịch vụ logistics chưa phát triển đồng bộ; sức mua trong nội vùng, đặc biệt ở nông thôn, miền núi còn thấp.

III. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Khai thác và nuôi trồng hải sản

Trình bày tình hình phát triển ngành hải sản ở Nam Trung Bộ.

Khai thác và nuôi trồng hải sản là thế mạnh của vùng Nam Trung Bộ, sản lượng hải sản đứng thứ 2 sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Khai thác hải sản phát triển mạnh, đóng góp chủ yếu vào cơ cấu sản lượng hải sản của vùng (chiếm hơn 90% sản lượng hải sản). Các sản phẩm khai thác ngày càng đa dạng, trong đó nhiều loại có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá ngừ, tôm, mực,... Các tỉnh có sản lượng hải sản khai thác dẫn đầu là Quảng Ngãi, Khánh Hoà,...

SẢN LƯỢNG HẢI SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG Ở

NAM TRUNG BỘ, GIAI ĐOẠN 2015 - 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2020	2024
Khai thác	921,7	1 164,8	1 249,3
Nuôi trồng	117,4	138,4	165,9

(Nguồn: Cục Thống kê, 2016, 2021 và 2025)

Nuôi trồng hải sản phát triển với diện tích nuôi trồng khoảng 22 nghìn ha, sản lượng nuôi trồng ngày càng tăng, phát triển theo hướng đầu tư thâm canh, đa dạng hoá loài nuôi, chú trọng những loại có giá trị cao như tôm, cua,...; đã hình thành một số vùng nuôi tôm thâm canh với quy mô lớn (Đắk Lắk, Khánh Hoà,...). Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng, nhiều cơ sở chế biến hải sản hình thành, giúp nâng cao giá trị hải sản, tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu như cá, tôm, mực, nước mắm,...

2. Giao thông vận tải biển

- *Kể tên một số cảng biển, tuyến đường biển ở Nam Trung Bộ.*

- Trình bày tình hình phát triển ngành giao thông vận tải biển ở Nam Trung Bộ.

Nam Trung Bộ có nhiều cảng biển và dịch vụ vận tải biển phát triển, gắn với các cảng biển tổng hợp như Đà Nẵng, Quảng Ngãi và một số cảng tổng hợp ở địa

phương. Trong đó, bến cảng Vân Phong (thuộc cảng Khánh Hoà) đang được xây dựng để trở thành bến cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất của nước ta.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển qua các cảng ngày càng tăng, phục vụ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá. Các cảng có năng lực bốc dỡ hàng hoá lớn như cảng Đà Nẵng, cảng Bình Định,... Các tuyến đường biển quan trọng như Đà Nẵng - Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng - Hải Phòng, Đà Nẵng - Xin-ga-po, Đà Nẵng - Tô-ky-ô,...

3. Du lịch

Trình bày tình hình phát triển ngành du lịch ở Nam Trung Bộ.

**DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH Ở NAM TRUNG BỘ,
GIAI ĐOẠN 2015 - 2024**

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2015	2020	2024
Doanh thu du lịch	1 851,4	1 049	11 670,7

(Nguồn: Chi cục Thống kê các tỉnh, thành phố ở Nam Trung Bộ, 2025)

Ngành du lịch của Nam Trung Bộ đang phát triển khá nhanh trong những năm gần đây cả về số lượt khách, doanh thu và cơ sở hạ tầng du lịch. Đà Nẵng, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng,... là những địa phương thu hút đông đảo khách du lịch trong nước và quốc tế. Vùng đã hình thành một số sản phẩm du lịch hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao như du lịch nghỉ dưỡng biển - đảo, du lịch sinh thái biển, du lịch thể thao biển, du lịch văn hoá,... Ngành du lịch của vùng đang tiếp tục được chú trọng đầu tư để phát triển tương xứng với tiềm năng.

4. Khai thác khoáng sản

Trình bày tình hình phát triển ngành khai thác khoáng sản ở Nam Trung Bộ.

Nam Trung Bộ có 2 tổ hợp khai thác bô-xít - a-lu-min tại Tân Rai và Nhân Cơ (Lâm Đồng). Khai thác bô-xít đạt trên 5 triệu tấn (năm 2024). Hầu hết sản phẩm a-lu-min được xuất khẩu, chủ yếu vào các thị trường Ấn Độ, UAE, Trung Quốc, Hàn Quốc, Liên bang Nga, Thái Lan,... và một phần tiêu thụ trong nước.

SẢN LƯỢNG A-LU-MIN CỦA LÂM ĐỒNG, GIAI ĐOẠN 2018 - 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2018	2020	2024
Sản lượng a-lu-min	1 295,0	1 391,7	1 501,3

(Nguồn: Chi cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông, 2025)

Nam Trung Bộ đang tăng cường đẩy mạnh khai thác tài nguyên khoáng sản, trong đó tiến hành khai thác dầu khí gần đảo Phú Quý và vận hành nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi). Việc xây dựng nhà máy lọc, hoá dầu thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp dầu khí.

Nghề làm muối ở ven biển Nam Trung Bộ khá phát triển, nổi tiếng là muối Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Khánh Hoà). Ngoài ra, còn khai thác cát thủy tinh (Khánh Hoà, Lâm Đồng), ti-tan (Gia Lai, Lâm Đồng), nước khoáng (Khánh Hoà, Lâm Đồng),...

Vùng đang ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại vào quá trình khai thác, chế biến khoáng sản nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, đồng thời chú ý đến việc bảo vệ môi trường.

5. Phát triển thủy điện

Trình bày tình hình phát triển thủy điện ở Nam Trung Bộ.

Nam Trung Bộ đã hình thành các bậc thang thủy điện trên các hệ thống sông:

- Trên lưu vực sông Sê San có các nhà máy thủy điện như Ialy (720 MW), Sê San 3 (260 MW), Sê San 4 (360 MW),... Ialy là nhà máy thủy điện có công suất lớn, đóng vai trò quan trọng về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của vùng và cả nước.

- Trên lưu vực sông Srêpôk có các nhà máy thủy điện như Buôn Kuốp (280 MW), Buôn Tua Srah (86 MW), Srêpôk 3 (220 MW),...

- Trên lưu vực sông Ba có các nhà máy thủy điện như Krong H'Năng (64 MW), Sông Hình (70 MW) và Sông Ba Hạ (220 MW).

- Trên hệ thống sông Đồng Nai có các nhà máy thủy điện như Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW),...

Phát triển thủy điện ở Nam Trung Bộ góp phần cung cấp năng lượng cho vùng và hoà vào lưới điện quốc gia; tạo cơ sở năng lượng cho phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp khai khoáng. Các hồ thủy điện có vai trò quan trọng trong điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt, cung cấp nước tưới cho cây trồng, tận dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch.

6. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

Trình bày tình hình phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm ở Nam Trung Bộ.

Nam Trung Bộ là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. Cơ cấu cây công nghiệp trong vùng khá đa dạng, bao gồm cây công nghiệp nhiệt đới như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều,... và cây công nghiệp cận nhiệt như chè. Trong những năm gần đây, vùng đang đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong phát triển cây công nghiệp, đem lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao.

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở NAM TRUNG BỘ, NĂM 2024

Cây công nghiệp lâu năm	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cao su	285,2	328,6
Cà phê	678,8	1 933,4
Chè	9,3	118,2
Điều	124,9	118,1
Hồ tiêu	74,8	186,6

(Nguồn: Cục Thống kê, 2025)

- Cà phê: Nam Trung Bộ là vùng trồng cà phê lớn nhất nước ta. Cà phê Robusta được trồng nhiều trên những cao nguyên thấp ở Đắk Lắk, Lâm Đồng,...; cà phê Arabica được trồng trên các cao nguyên tương đối cao, khí hậu mát hơn ở Gia Lai, Lâm Đồng.

- Cao su: có diện tích lớn thứ 2 cả nước, sau vùng Đông Nam Bộ. Cao su được trồng chủ yếu ở khu vực địa hình thấp, khuất gió của Gia Lai, tây Quảng Ngãi.

- Hồ tiêu: là cây trồng có giá trị kinh tế cao của vùng. Nhiều năm qua, sản xuất hồ tiêu của vùng luôn dẫn đầu cả nước. Hồ tiêu được trồng nhiều trên các cao nguyên ở Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai,...

- Chè: được trồng nhiều trên các cao nguyên cao ở Lâm Đồng, Gia Lai,...

7. Phát triển lâm nghiệp

Trình hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng ở Nam Trung Bộ.

Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: vùng chú trọng giữ vững diện tích rừng tự nhiên, đặc biệt là các rừng đầu nguồn và bảo tồn tài nguyên sinh vật tại các vườn quốc gia. Diện tích rừng trồng của vùng có xu hướng tăng. Các địa phương thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định; giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng.

Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: sản lượng gỗ khai thác của vùng những năm qua tăng. Gỗ sau khai thác đã được chú ý ở khâu chế biến, giúp gia tăng giá trị của sản phẩm từ gỗ. Tuy nhiên, sản phẩm gỗ chế biến sâu còn ít. Ngoài ra, vùng còn phát triển khai thác các lâm sản khác như tre, luồng, song mây, nhựa thông,...

Những năm gần đây, Nam Trung Bộ đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào các lĩnh vực như chọn tạo và nhân giống cây lâm nghiệp; quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng; khai thác, vận chuyển, chế biến và bảo quản lâm sản;...

IV. Ý NGHĨA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH

Phân tích ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội ở Nam Trung Bộ đối với an ninh quốc phòng.

Vùng Nam Trung Bộ có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng của cả nước. Việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng không chỉ đem lại sự giàu mạnh cho các địa phương mà còn góp phần trực tiếp vào việc giữ vững chủ quyền, an ninh biên giới và biển đảo.

Kinh tế phát triển tạo cơ sở đầu tư hạ tầng, nâng cao đời sống nhân dân, đặc biệt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới, hải đảo, từ đó củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân.

Phát triển nông - lâm nghiệp bền vững, gắn với bảo vệ rừng và xây dựng kinh tế - quốc phòng giúp bảo vệ biên giới trên đất liền; đồng thời phát triển kinh tế biển xanh, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của các ngành kinh tế biển, khẳng định và bảo vệ chủ quyền vùng biển, hải đảo.

Khai thác hiệu quả các cửa khẩu, cảng biển quốc tế sẽ góp phần tăng cường hợp tác kinh tế gắn với bảo vệ chủ quyền, từ đó giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trong đối ngoại và hội nhập.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

Hướng dẫn cập nhật:

1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ

Đông Nam Bộ bao gồm 3 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh. Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 28,0 nghìn km² (năm 2025). Đây là vùng kinh tế phát triển hàng đầu cả nước, có thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ, công nghiệp, khoa học - công nghệ lớn nhất cả nước. Đông Nam bộ tiếp giáp với nước láng giềng Cam-pu-chia; giáp vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Nam Trung Bộ. Phía đông nam của vùng là vùng biển rộng lớn với các đảo, quần đảo. Vùng có đặc khu Côn Đảo thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

.....

2. Dân số

Năm 2025, số dân của vùng khoảng 21,0 triệu người, mật độ dân số khoảng 750 người/km².

.....

SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Hướng dẫn cập nhật:

1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Cửu Long gồm 5 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau. Vùng có diện tích khoảng 36,4 nghìn km² (năm 2025). Đây là vùng đất cuối cùng về phía nam của Việt Nam, vùng được bao quanh bởi vùng biển rộng lớn, giàu tài nguyên ở cả ba phía với nhiều đảo, quần đảo; vùng có đặc khu Kiên Hải, Phú Quốc, Thổ Châu (thuộc tỉnh An Giang). Đồng bằng sông Cửu Long giáp với Đông Nam Bộ và nước láng giềng Cam-pu-chia. Vị trí địa lý tạo thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế, giao lưu với các vùng và các quốc gia trong khu vực.

.....

2. Dân số

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có dân số đông, năm 2025, dân số của vùng khoảng 15,8 triệu người, chiếm 15,6% dân số của cả nước. mật độ dân số của vùng khoảng 434 người/km².

.....

4. Hướng dẫn cập nhật bản đồ

Giáo viên có thể sử dụng bản đồ hành chính mới của Việt Nam trên cổng thông tin “chinhphu.vn”, để xác định các đơn vị hành chính mới, ranh giới các vùng kinh tế. Khi phân tích thể mạnh của các vùng kinh tế, giáo viên cũng có thể sử dụng các bản đồ tự nhiên của vùng kinh tế trước đây, hoặc bản đồ tự nhiên Việt Nam để phân tích. Giáo viên có thể dùng bút màu, kí hiệu, hoặc lớp phủ,... để ghi chú trực tiếp, minh họa ranh giới, các đối tượng địa lý trên nền bản đồ trước đó.

Sử dụng nguồn bản đồ số và dữ liệu trực tuyến. Những nguồn này thường cập nhật nhanh hơn, trong quá trình dạy, giáo viên có thể trình chiếu trực tiếp hoặc hướng dẫn học sinh tra cứu.

Phần III. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Định hướng chung

a) Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Địa lí nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập.

b) Căn cứ để đánh giá kết quả giáo dục của học sinh là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn Địa lí.

Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định về kiểm tra đánh giá học sinh theo thông tư số 22/2021/TT - BGDDT ngày 20/7/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông, trong đó chú trọng đổi mới phương pháp và đa dạng hoá các hình thức kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Đảm bảo đánh giá vì sự tiến bộ của người học, gắn với yêu cầu cần đạt của chương trình và phù hợp với đặc điểm tâm lí lứa tuổi, trình độ nhận thức của học sinh.

c) Về nội dung đánh giá, bên cạnh đánh giá kiến thức, cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của học sinh như: làm việc với bản đồ, atlas, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Chú trọng đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể.

d) Đa dạng hóa các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh bằng các hình thức khác nhau như: hệ thống câu hỏi, bài tập, hoạt động nhóm, dự án học tập, thuyết trình, hồ sơ học tập,... tổ chức đánh giá định kì với các hình thức phù hợp như bài thực hành, bài kiểm tra tổng hợp, sản phẩm sáng tạo, dự án tích hợp. Kết hợp việc đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau của học sinh. Tích hợp linh hoạt các hình thức đánh giá như vấn đáp, viết, thực hành, quan sát, sản phẩm học tập, bài kiểm tra trên giấy hoặc trực tuyến, nhằm phản ánh toàn diện quá trình học tập và kết quả rèn luyện của học sinh.

Các hoạt động đánh giá cần được thiết kế có mục tiêu rõ ràng, tiêu chí cụ thể, hướng dẫn chấm điểm minh bạch, thông báo trước về yêu cầu và hình thức thực hiện để học sinh chủ động tham gia. Đồng thời, chú trọng đánh giá các nội dung tích hợp về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, đạo đức liêm chính, an toàn giao thông, quyền con người, tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh,... nhằm hình thành, phát triển năng lực công dân, góp phần giáo dục toàn diện cho học sinh.

e) Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì, trên cơ sở đó tổng hợp kết quả đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

2. Một số hình thức kiểm tra, đánh giá

Môn Địa lí sử dụng các hình thức đánh giá chủ yếu như sau:

a) Đánh giá thông qua bài viết: bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài tiểu luận, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm, báo cáo kết quả nghiên cứu, điều tra,...

b) Đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình: trả lời câu hỏi vấn đáp, phỏng vấn, thuyết trình vấn đề nghiên cứu,...

c) Đánh giá thông qua quan sát: quan sát quá trình học sinh sử dụng các công cụ học tập, thực hiện các bài thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan, khảo sát địa phương, tham gia dự án nghiên cứu,... bằng cách sử dụng bảng quan sát, hồ sơ học tập,...

Khi thực hiện kiểm tra, đánh giá định kì đối với môn Địa lí, cần xây dựng ma trận, bản đặc tả, đề kiểm tra và hướng dẫn chấm đảm bảo các yêu cầu về chuyên môn, kỹ thuật được quy định tại Công văn số 7991/BGDĐT - GD TrH về việc thực hiện kiểm tra, đánh giá đối với cấp THCS, THPT ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Có thể tham khảo ma trận, bản đặc tả đề kiểm tra định kì theo biểu mẫu sau:

1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá										Tổng			Tỉ lệ % điểm		
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			“Đúng - Sai”[2]			Trả lời ngắn[3]									
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết		Hiểu	Vận dụng
1	Chủ đề 1																	
2	Chủ đề 2																	
...	Chủ đề																	
Tổng số câu																		
Tổng số điểm			3,0[5]			2,0			2,0			3,0			4,0	3,0	3,0	
Tỉ lệ %			30			20			20			30			40	30	30	

2. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			“Đúng - Sai”			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Chủ đề 1		- Biết... ...												
			- Hiểu... ...												
			- VD... ...				(n) (NL?)[6]								
2	Chủ đề 2		- Biết... ...												
			- Hiểu... ...												
			- VD... ...												
...	Chủ đề														
Tổng số câu															
Tổng số điểm				3,0			2,0			2,0			3,0		
Tỉ lệ %				30			20			20			30		

Phần IV. HƯỚNG DẪN VỀ SỬ DỤNG THIẾT BỊ DẠY HỌC

Trong dạy học địa lí theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, các thiết bị dạy học có vai trò rất quan trọng. Các thiết bị dạy học của môn Địa lí được thực hiện theo Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Địa lý:

- Tranh ảnh:

- + Tranh cấu trúc của Trái Đất
- + Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí
- + Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực,

- Sơ đồ: Sơ đồ giới hạn của sinh quyển

- Lược đồ:

- + Các mảng kiến tạo
- + Các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất.

- Bản đồ:

- + Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất
- + Bản đồ các đới khí và kiểu khí hậu trên Trái Đất
- + Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất
- + Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới
- + Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất
- + Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới
- + Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới
- + Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới
- + Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới
- + Bản đồ tự nhiên khu vực Mỹ Latinh
- + Bản đồ Liên minh châu Âu
- + Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á
- + Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á
- + Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kỳ

- + Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga
- + Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản
- + Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc
- + Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi
- + Bản đồ hành chính Việt Nam
- + Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam
- + Bản đồ khí hậu Việt Nam
- + Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam
- + Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam
- + Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam
- + Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam
- + Bản đồ các vùng kinh tế Việt Nam
- Tài liệu, tư liệu (niên giám thống kê, số liệu kinh tế - xã hội,...).
- Các dụng cụ, thiết bị (địa bàn, nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế, máy ảnh,...).
- Các phần mềm dạy học, video clip; các thư viện số (digital) chứa các kho tư liệu dạy học địa lí.

- Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên

Ghi chú:

- Ở những nơi có điều kiện, tất cả tranh/ảnh/bản đồ/lược đồ dành cho giáo viên có thể được thay thế bằng tranh/ảnh/bản đồ/lược đồ điện tử hoặc phần mềm mô phỏng.

- Các bản đồ/biểu đồ/lược đồ có dung sai của kích thước làm 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche định lượng 200g/m², cán láng OPP mờ;

- Bản đồ thể hiện lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời; vùng biển có một số đảo, quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng sa và Trường Sa;

- Các video/clip/ phim tài liệu có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280 x 720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;

- Số lượng được tính cho 1 lớp với số học sinh là 45. Số lượng bộ thiết bị/GV hoặc tờ/GV có thể thay đổi để phù hợp với số học sinh/nhóm/lớp theo định 6 học sinh/1 bộ hoặc 6 học sinh/1 tờ.

- Số lượng thiết bị tính trên đơn vị trường, căn cứ điều kiện thực tế về quy mô lớp, số điểm trường có thể thay đổi tăng/giảm cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho HS thực hành.

- Ngoài danh mục thiết bị như trên, giáo viên có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn khác và thiết bị dạy học tự làm.

Phụ lục 1. Danh sách các xã phường sau sáp nhập

Nghị quyết	Mã TP	Tỉnh / Thành Phố
Số: 1656/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	01	Thành phố Hà Nội
Số: 1657/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	04	Tỉnh Cao Bằng
Số: 1684/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	08	Tỉnh Tuyên Quang
Số: 1661/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	11	Tỉnh Điện Biên
Số: 1670/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	12	Tỉnh Lai Châu
Số: 1681/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	14	Tỉnh Sơn La
Số: 1673/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	15	Tỉnh Lào Cai
Số: 1683/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	19	Tỉnh Thái Nguyên
Số: 1672/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	20	Tỉnh Lạng Sơn
Số: 1679/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	22	Tỉnh Quảng Ninh
Số: 1658/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	24	Tỉnh Bắc Ninh
Số: 1676/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	25	Tỉnh Phú Thọ
Số: 1669/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	31	Thành phố Hải Phòng
Số: 1666/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	33	Tỉnh Hưng Yên
Số: 1674/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	37	Tỉnh Ninh Bình
Số: 1686/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	38	Tỉnh Thanh Hóa
Số: 1678/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	40	Tỉnh Nghệ An
Số: 1665/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	42	Tỉnh Hà Tĩnh
Số: 1680/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	44	Tỉnh Quảng Trị
Số: 1675/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	46	Thành phố Huế
Số: 1659/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	48	Thành phố Đà Nẵng
Số: 1677/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	51	Tỉnh Quảng Ngãi
Số: 1664/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	52	Tỉnh Gia Lai
Số: 1667/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	56	Tỉnh Khánh Hòa
Số: 1660/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	66	Tỉnh Đắk Lắk
Số: 1671/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	68	Tỉnh Lâm Đồng
Số: 1662/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	75	Tỉnh Đồng Nai
Số: 1685/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	79	Thành phố Hồ Chí Minh
Số: 1682/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	80	Tỉnh Tây Ninh
Số: 1663/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	82	Tỉnh Đồng Tháp
Số: 1687/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	86	Tỉnh Vĩnh Long
Số: 1654/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	91	Tỉnh An Giang
Số: 1668/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	92	Thành phố Cần Thơ
Số: 1655/NQ-UBTVQH15; Ngày: 16/06/2025	96	Tỉnh Cà Mau

Phụ lục 2

DANH MỤC BẾN CẢNG THUỘC CÁC CẢNG BIỂN VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1490/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên bến cảng	Thuộc cảng biển
1.	Bến cảng Vạn Gia (Khu chuyển tải Vạn Gia)	Quảng Ninh
2.	Bến cảng Mũi Chùa	
3.	Bến cảng than Cẩm Phả	
4.	Bến cảng Nhà máy xi măng Cẩm Phả	
5.	Bến cảng 324	
6.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Hạ Long	
7.	Bến cảng xăng dầu Cái Lân	
8.	Bến cảng nhà máy xi măng Thăng Long	
9.	Bến cảng chuyên dùng Nhà máy nhiệt điện Thăng Long	
10.	Bến cảng tổng hợp Cái Lân	
11.	Bến cảng nhà máy xi măng Hạ Long	
12.	Bến cảng xăng dầu B12	
13.	Bến cảng tàu khách quốc tế Hạ Long	
14.	Bến cảng Nosco	
15.	Bến cảng Việt Nhật	Hải Phòng
16.	Bến cảng Vật Cách	
17.	Bến cảng Tiến Mạnh	
18.	Bến cảng Công ty TNHH Thương mại Nam Ninh	
19.	Bến cảng 1000 DWT Công ty Cổ phần Vận tải & cung ứng xăng dầu	
20.	Bến cảng chuyên dùng rau quả, thực phẩm tổng hợp Hùng Vương	
21.	Bến cảng Lilama Hải Phòng	

22.	Bến cảng Chuyên dùng Công ty liên doanh Khí hóa lỏng Thăng Long	
23.	Bến cảng 3000DWT của Công ty CP Hóa dầu quân đội	
24.	Bến cảng Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tụ Long	
25.	Bến cảng dầu Thượng Lý	
26.	Bến cảng đóng tàu Bạch Đằng	
27.	Bến cảng Hải Phòng (khu cảng chính, Hoàng Diệu)	
28.	Bến cảng Cá Hạ Long	
29.	Bến cảng Gas Đài Hải	
30.	Bến cảng Cửa Cấm	Hải Phòng
31.	Bến cảng Thủy sản II	
32.	Bến cảng Nam Hải	
33.	Bến cảng Đoạn Xá	
34.	Bến cảng Transvina	
35.	Bến cảng Hải Đăng	
36.	Bến cảng Greenport	
37.	Bến cảng Chùa Vẽ	
38.	Bến cảng thiết bị vật tư tại khu vực Chùa Vẽ	
39.	Bến cảng Chuyên dùng Công ty liên doanh Total Gas Hải Phòng	
40.	Bến cảng Đông Hải	
41.	Bến cảng 128	
42.	Bến cảng Dầu khí Hải Linh Hải Phòng	
43.	Bến cảng Xăng dầu K99	
44.	Bến cảng Xăng dầu Petec Hải Phòng	
45.	Bến cảng Hải An	
46.	Bến cảng Trang trí của Công ty 189	

47.	Bến cảng Công ty TNHH MTV 189	
48.	Bến cảng Xăng dầu 19-9	
49.	Bến cảng PTSC Đình Vũ	
50.	Bến cảng Đình Vũ	
51.	Bến cảng Tân Vũ	
52.	Bến cảng VIMC Đình Vũ	
53.	Bến cảng Nam Hải Đình Vũ	
54.	Bến cảng Container Vip Greenport	
55.	Bến cảng chuyên dùng FGG	
56.	Bến cảng Euro Đình Vũ	
57.	Bến cảng Nhà máy DAP Hải Phòng	
58.	Bến cảng MPC Port	
59.	Bến cảng Nam Đình Vũ	
60.	Bến cảng Container Quốc tế Tân cảng Hải Phòng	
61.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Phà Rừng	
62.	Bến cảng Caltex	
63.	Bến cảng Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng	
64.	Bến cảng công nghiệp tàu thủy Nam Triệu	Hải Phòng
65.	Bến cảng nhà máy đóng tàu Thịnh Long	Nam Định
66.	Bến cảng Thịnh Long	
67.	Bến cảng Hải Thịnh	
68.	Bến cảng Diêm Điền	Thái Bình
69.	Bến cảng xuất nhập xăng dầu Hải Hà	
70.	Bến cảng xăng dầu Quảng Hưng	Thanh Hóa
71.	Bến cảng Lệ Môn	
72.	Bến cảng tổng hợp Nghi Sơn	

73.	Bến cảng chuyên dụng Nhà máy xi măng Nghi Sơn	
74.	Bến cảng Nhiệt điện Nghi Sơn 1	
75.	Bến cảng Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	
76.	Bến cảng quốc tế Nghi Sơn	
77.	Bến cảng tổng hợp Long Sơn	
78.	Bến cảng chuyên dùng Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	
79.	Bến cảng thuộc Dự án Khu phát triển Gas&LNG và các loại hình phụ trợ lọc hoá dầu Nghi Sơn	
80.	Bến cảng chuyên dùng Vissai	Nghệ An
81.	Bến cảng xăng dầu DKC	
82.	Bến cảng Cửa Lò	
83.	Bến cảng Cục Hậu cần Quân khu IV	
84.	Bến cảng Bến Thủy	
85.	Bến cảng xăng dầu Hưng Hòa	
86.	Bến cảng 400DWT của Tổng Công ty BĐATHH miền Bắc	
87.	Bến cảng Xuân Hải	Hà Tĩnh
88.	Bến cảng Xuân Phổ	
89.	Bến cảng Vũng Áng	
90.	Bến cảng xăng dầu LPG Vũng Áng	
91.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	
92.	Bến cảng Sơn Dương	
93.	Bến cảng Hòn La	Quảng Bình
94.	Bến cảng Thăng Lợi	
95.	Bến cảng xăng dầu Sông Gianh	
96.	Bến cảng Gianh	
97.	Bến cảng Cửa Việt	Quảng Trị

98.	Bến cảng Xăng dầu Hải Hà - Quảng Trị	
99.	Bến cảng Thuận An	Thừa Thiên Huế
100.	Bến cảng Chân Mây	
101.	Bến cảng chuyên dùng PETEC	Đà Nẵng
102.	Bến cảng chuyên dùng của Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	
103.	Bến cảng Tiên Sa	
104.	Bến cảng Sơn Trà	
105.	Bến cảng chuyên dùng Công ty Xăng dầu khu vực V	
106.	Bến cảng chuyên dùng Tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng	
107.	Bến cảng Hải Sơn (X50)	
108.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Tổng công ty Sông Thu	
109.	Bến cảng Chu Lai	Quảng Nam
110.	Bến cảng Kỳ Hà	
111.	Bến cảng gas của Công ty TNHH Elf Gaz Đà Nẵng	
112.	Bến xuất sản phẩm Nhà máy lọc dầu Dung Quất	Quảng Ngãi
113.	Bến cảng PTSC Quảng Ngãi	
114.	Bến cảng Germadept Dung Quất	
115.	Bến cảng tổng hợp - container Hòa Phát Dung Quất	
116.	Bến cảng Doosan - Dung Quất	
117.	Bến cảng Tổng hợp Hào Hưng	
118.	Bến cảng chuyên dùng khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	
119.	Bến cảng Sa Kỳ	
120.	Bến cảng Quy Nhơn	Bình Định
121.	Bến cảng Tân cảng Quy Nhơn	
122.	Bến cảng Thị Nại	

123.	Bến cảng quân sự Quy Nhơn	
124.	Bến cảng tổng hợp Vũng Rô	Phú Yên
125.	Bến cảng tổng hợp Bắc Vân Phong	Khánh Hoà
126.	Bến cảng Đàm Môn	
127.	Bến cảng Hòn Khói	
128.	Bến cảng Nhà máy đóng bao, trạm phân phối Xi măng Xuân Thành	
129.	Bến cảng Nhà máy đóng bao và Trạm phân phối xi măng Long Sơn	
130.	Bến cảng Trạm phân phối xi măng Ninh Thủy	
131.	Bến cảng Tổng hợp Nam Vân Phong	
132.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Hyundai Việt Nam	
133.	Bến cảng kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	
134.	Bến cảng Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1	
135.	Bến cảng Học viện Hải quân	
136.	Bến cảng Nha Trang	
137.	Bến cảng quốc tế Cam Ranh	
138.	Bến cảng Ba Ngòi	
139.	Bến cảng xăng dầu K662	
140.	Bến cảng nhà máy xi măng Cam Ranh	
141.	Bến cảng Khí hóa lỏng Hồng Mộc	
142.	Bến cảng Ninh Chữ	Ninh Thuận
143.	Bến cảng Cà Ná	
144.	Bến cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná	
145.	Bến cảng quốc tế Vĩnh Tân	Bình Thuận
146.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện đốt than BOT Vĩnh Tân 1	
147.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2	

148.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	
149.	Bến cảng Phú Quý	
150.	Bến cảng Phan Thiết	
151.	Bến cảng Hải đoàn 129	Bà Rịa - Vũng Tàu
152.	Bến cảng Hà Lộc	
153.	Bến cảng Quốc phòng Quân khu 7	
154.	Bến cảng Côn Đảo -Vũng Tàu	
155.	Bến cảng Thương cảng Vũng Tàu	
156.	Bến cảng kho xăng dầu K2	
157.	Bến cảng NASOS	
158.	Bến cảng Vungtau Shipyard	
159.	Bến cảng trang trí 10.000 DWT Nhà máy đóng và sửa chữa tàu biển Sài Gòn	
160.	Bến cảng Khu công nghiệp Đông Xuyên	
161.	Bến cảng Vina Offshore	
162.	Bến cảng Công ty TNHH Vard Vũng tàu	
163.	Bến cảng kho xăng dầu Đông Xuyên	Bà Rịa - Vũng Tàu
164.	Bến cảng xăng dầu PTSC	
165.	Bến cảng kho xăng dầu Cù Lao Tào	
166.	Bến cảng thượng lưu PTSC	
167.	Bến cảng Vietsovpetro	
168.	Bến cảng hạ lưu PTSC	
169.	Bến cảng chế tạo giàn khoan dầu khí (PV Shipyard)	
170.	Bến cảng kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí (PVC-MS)	
171.	Bến cảng chuyên dùng Dự án Tổ hợp hóa dầu miền Nam Việt Nam	
172.	Bến cảng xi măng Cẩm Phả	

173.	Bến cảng Nhà máy điện Phú Mỹ 1	
174.	Bến cảng SCC-VN Thị Vải	
175.	Bến cảng quốc tế Sài Gòn Việt Nam (SITV)	
176.	Bến cảng quốc tế Thị Vải	
177.	Bến cảng Baria Serece	
178.	Bến cảng Đạm và dịch vụ dầu khí tổng hợp Phú Mỹ	
179.	Bến cảng thép Phú Mỹ	
180.	Bến cảng tổng hợp Thị Vải (ODA)	
181.	Bến cảng Quốc tế SP-PSA	
182.	Bến cảng Posco	
183.	Bến cảng Posco Yamato Vina	
184.	Bến cảng Nhà máy đóng tàu Ba Son	
185.	Bến cảng Interflour Cái Mép	
186.	Bến cảng Container Cái Mép Thượng	
187.	Bến cảng Hyosung Vina Chemicals	
188.	Bến cảng PVGas Vũng Tàu	
189.	Bến cảng xăng dầu PETEC Cái Mép	
190.	Bến cảng xăng dầu Petro Vũng Tàu	
191.	Bến cảng Tổng hợp Cái Mép	
192.	Bến cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	
193.	Bến cảng container Quốc tế Cái Mép	
194.	Bến cảng container Quốc tế Cảng Sài Gòn-SSA (SSIT)	
195.	Bến cảng Cái Mép Gemadept-Terminal Link	
196.	Bến cảng Bến Đầm (Côn Đảo)	
197.	Bến cảng Tàu khách Côn Đảo	
198.	Bến cảng tổng hợp Bình Dương	Bình Dương

199.	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Long Bình Tân)	Đồng Nai
200.	Bến cảng SCT Gas	
201.	Bến cảng xăng dầu tổng kho 186	
202.	Bến cảng tổng hợp Vĩnh Hưng	
203.	Bến cảng Phú Đông	
204.	Bến cảng xăng dầu Phước Khánh	
205.	Bến cảng Tổng hợp hóa sinh Vàm Cỏ Đồng Nai	
206.	Bến cảng Xi măng Công Thanh	
207.	Bến cảng SCC-VN Nhơn Trạch	
208.	Bến cảng tổng hợp Khu công nghiệp Ông Kèo	
209.	Bến cảng LPG Hồng Mộc	
210.	Bến cảng chuyên dùng VOPAK	
211.	Bến cảng Hải Hà - Đồng Nai	
212.	Bến cảng Vedan Phước Thái	
213.	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Gò Dầu A)	
214.	Bến cảng Long Thành	
215.	Bến cảng Gas PVC Phước Thái	Thành phố Hồ Chí Minh
216.	Bến cảng Đồng Nai (Phân cảng Gò Dầu B)	
217.	Bến cảng Sài Gòn	
218.	Bến cảng Tân Thuận Đông	
219.	Bến cảng Bến Nghé	
220.	Bến cảng Container Quốc tế Việt Nam (VICT)	
221.	Bến cảng ELF gas Sài Gòn	
222.	Bến cảng Tân Thuận 2	
223.	Bến cảng Biển Đông	
224.	Bến cảng công nghiệp tàu thủy Sài Gòn	

225.	Bến cảng Rau Quả	
226.	Bến cảng Bông Sen	
227.	Bến cảng Container Quốc tế SP-ITC	
228.	Bến cảng chuyên dụng Trạm tiếp nhận, nghiền và phân phối xi măng phía Nam	
229.	Bến cảng Bến Nghé - Phú Hữu	
230.	Bến cảng Tân cảng Cát Lái	
231.	Bến cảng Cát Lái	
232.	Bến cảng trang trí Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	
233.	Bến cảng xăng dầu Sài Gòn Petro	
234.	Bến cảng xi măng Sao Mai	
235.	Bến cảng Dầu thực vật Nhà Bè (Navioil)	
236.	Bến cảng Đóng tàu và công nghiệp hàng hải Sài Gòn	
237.	Bến cảng Đóng tàu An Phú	
238.	Bến cảng thương mại vận tải xăng dầu Minh Tấn	
239.	Bến cảng trường kỹ thuật nghiệp vụ Hàng Giang II	
240.	Bến cảng Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	
241.	Bến cảng xăng dầu PVOIL Nhà Bè	
242.	Bến cảng Tổng kho xăng dầu 102 mở rộng	
243.	Bến cảng kho xăng dầu VK.102	
244.	Bến cảng Lâm Tài Chánh (Lataca)	
245.	Bến cảng X51	
246.	Bến cảng xi măng Thăng Long	
247.	Bến cảng xi măng Fico	
248.	Bến cảng chuyên dùng Nhà máy nghiền Clinker Hiệp Phước	
249.	Bến cảng Tân cảng Hiệp Phước	

250.	Bến cảng điện Hiệp Phước	
251.	Bến cảng xi măng Nghi Sơn (tại Hiệp Phước)	
252.	Bến cảng Container Trung tâm Sài Gòn (SPCT)	
253.	Bến cảng chuyên dùng Calofic	
254.	Bến cảng Saint-Gobain Việt Nam	
255.	Bến cảng Xi măng Hạ Long	
256.	Bến cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	
257.	Bến cảng quốc tế Long An	Long An
258.	Bến cảng Dầu khí quốc tế Pacific Petro	
259.	Bến cảng Fu-I	
260.	Bến cảng xăng dầu Soài Rạp - Hiệp Phước	Tiền Giang
261.	Bến cảng Mỹ Tho	
262.	Bến cảng Đồng Tháp	Đồng Tháp
263.	Bến cảng xăng dầu Đồng Tháp	
264.	Bến cảng Sa Đéc	
265.	Bến cảng Tân cảng Giao Long	Bến Tre
266.	Bến cảng Vĩnh Long	Vĩnh Long
267.	Bến cảng Bình Minh	
268.	Bến cảng 620 Châu Thới	
269.	Bến cảng Nhiệt điện Ô Môn	Cần Thơ
270.	Bến cảng chuyên dùng xuất thạch cao NMNĐ Cần Thơ	
271.	Bến cảng chuyên dụng Phúc Thành	
272.	Bến cảng Sài Gòn Petro Cần Thơ	
273.	Bến cảng Công ty CP TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu - chi nhánh Cần Thơ	
274.	Bến cảng PV Gas South	

275.	Bến cảng Tổng kho xăng dầu miền Tây	
276.	Bến cảng Kho Xăng dầu Trà Nóc	
277.	Bến cảng lương thực Sông Hậu (Trà Nóc)	
278.	Bến cảng chuyên dùng kho xăng dầu K34/QK9	
279.	Bến cảng Hoàng Diệu (Cần Thơ)	
280.	Bến cảng Total Gas Cần Thơ	
281.	Bến cảng X55	
282.	Bến cảng vận tải thủy Cần Thơ	
283.	Bến cảng xăng dầu Petro Mekong	
284.	Bến cảng Tân cảng Cái Cui	
285.	Bến cảng Cái Cui	
286.	Bến cảng tổng hợp VIMC Hậu Giang	Hậu Giang
287.	Bến cảng chuyên dùng quốc tế Lee & Man	
288.	Bến cảng Superdong Trần Đề - Sóc Trăng	Sóc Trăng
289.	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2	Trà Vinh
290.	Bến cảng Trung tâm điện lực Duyên Hải	
291.	Bến cảng Mỹ Thới	An Giang
292.	Bến cảng Hòn Chông	Kiên Giang
293.	Bến cảng Bình Trị	
294.	Bến cảng An Thới	
295.	Bến cảng Bãi Vòng	
296.	Bến cảng Năm Căn	Cà Mau